

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh
về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng;
nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm quý IV/2023**

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH
VỀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen như: Tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng và nuôi thủy sản cơ bản được kiểm soát; giá lúa, cua biển được giữ ở mức cao; hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp đều trở lại bình thường và phát triển hơn so với cùng kỳ; tuy nhiên, giá xăng, dầu tăng cao kéo theo giá nguyên liệu, hàng hoá tăng... tác động đến nhiều ngành, lĩnh vực và đời sống Nhân dân. Trước bối cảnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ thành 68 nhiệm vụ, 23 chỉ tiêu chủ yếu, 46 chỉ tiêu cụ thể và giao trách nhiệm cho từng sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện⁽¹⁾; chỉ đạo tập trung thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm tiếp tục phát triển; tăng trưởng GRDP dự ước 8,51%; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp tiếp tục tăng trưởng; hoạt động kinh doanh có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch; thu ngân sách tăng khá; giải quyết việc làm, tuyển sinh đào tạo nghề đạt khá so với kế hoạch; các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện tốt, nhất là công tác chăm lo, thăm viếng, tặng quà nhân các ngày lễ, tết đã tạo niềm tin, phấn khởi của người dân trước sự chăm lo của Đảng và Nhà nước; cải cách hành chính có nhiều chuyển biến; thực hiện đột cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; cụ thể kết quả trên một số ngành, lĩnh vực như sau:

¹ Tại Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh.

I. HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

1. Các cuộc họp, làm việc của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh

Trong tháng 9, ngoài chỉ đạo điều hành xử lý các công việc thường xuyên theo kế hoạch và chương trình công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì và tham dự 130 cuộc họp, hội nghị; 23 cuộc tiếp và làm việc với Bộ, ngành Trung ương, doanh nghiệp; 15 cuộc kiểm tra, khảo sát thực tế địa phương. Đồng thời, đã tập trung chỉ đạo một số vấn đề quan trọng như:

Chỉ đạo phổ biến, triển khai thực hiện các nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15; Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ ban hành về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; Nghị định số 68/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027; Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc điều chuyển thuốc, vật tư, sinh phẩm đã mua từ nguồn ngân sách nhà nước cho phòng, chống dịch COVID-19 sang nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ ban hành về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; các Nghị quyết về phiên họp thường kỳ của Chính phủ; Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030; Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Ban hành Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường; Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng

8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng; Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...và các chỉ thị điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban hành các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành đã ban hành 16 Kế hoạch; 170 Quyết định cá biệt và 1188 văn bản hành chính khác. Ngoài ra, các ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tại các cuộc họp, hội nghị với các sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được Văn phòng UBND tỉnh thông báo 26 kết luận.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG

1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá; các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

1.1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm

- Thực hiện nhiệm vụ đưa Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, các cấp, các ngành đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁽²⁾; chủ động thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của tỉnh trong phối hợp triển khai các công trình, dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là Dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) và dự án xây dựng Cầu Đại Ngãi nối 02 tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng⁽³⁾. Tích cực triển khai các giải pháp thu hút, kêu gọi các dự án đầu tư tư nhân để phát triển kinh tế biển⁽⁴⁾, trọng tâm là các dự án năng lượng tái tạo⁽⁵⁾; tiếp tục đôn đốc, tạo điều kiện cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai 04 dự án điện gió còn lại; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu bến cảng tổng hợp Định An; khởi công và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh với tổng vốn đầu tư gần 8.000 tỷ đồng.

- Tiếp tục cơ cấu ngành nông nghiệp; gắn kết nông nghiệp với công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ thương mại, du lịch nông nghiệp – nông thôn, chuyển nhanh tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tăng cường áp dụng sản xuất nông nghiệp sạch,

² Hiện nay đã hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo ý kiến của các bộ, ngành Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

³ Đến nay đã tổ chức chỉ trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 336/347 hộ, gia đình, cá nhân, tổ chức, đạt 96,8% và bàn giao mặt bằng thi công cho chủ đầu tư.

⁴ Trong 09 tháng đầu năm, tiếp và làm việc với 33 lượt nhà đầu tư trong và ngoài nước; thực hiện chuyên đề “Trà Vinh – Từng bước mở đường tiến ra biển lớn.

⁵ Tổng số trên địa bàn tỉnh hiện nay có 11 dự án năng lượng tái tạo (trong đó có 09 dự án điện gió, 01 dự án điện năng lượng mặt trời; 01 dự án điện sinh khối), với tổng số vốn 35.448,7 tỷ đồng.

nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao⁽⁶⁾ và mã số vùng trồng⁽⁷⁾. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025 (đến nay đã hoàn thành 05/08 tiêu chí⁽⁸⁾ tỉnh nông thôn mới).

- Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được tập trung chỉ đạo; triển khai thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đào tạo cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường quốc tế; cử đi đào tạo sau đại học và cử đi bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp, bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 2 đối với 42 cán bộ, công chức. Tổ chức 08 lớp bồi dưỡng chuyên viên, chuyên viên chính, bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 3, với số lượng 687 cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện quyết liệt các giải pháp để nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, ICT Index, PAR Index; kết quả công bố các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, PAR index năm 2022 đều tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021⁽⁹⁾.

- An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2023, kết quả được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiệm vụ củng cố, xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh luôn đạt 100% theo kế hoạch; không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự. Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh trấn áp tội phạm, vi phạm pháp luật.

1.2. Kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá

- Hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; hạ tầng giao thông đang được tiếp tục đầu tư, phát triển⁽¹⁰⁾; hạ tầng khu kinh tế Định An được tiếp tục đầu tư một số hạng mục công trình quan trọng⁽¹¹⁾; Khu Công nghiệp Cầu Quan đã có nhà đầu tư nộp hồ sơ xin đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang thẩm định); 04/14 cụm công nghiệp có nhà đầu tư xây dựng hạ tầng. Hạ tầng đô thị được nâng cấp, hoàn

⁶ Toàn tỉnh có 29.760,52 ha diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: sử dụng công nghệ tưới phun bán tự động 9.742 ha, ứng dụng công nghệ nhà lưới và thủy canh 20,11 ha, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và hữu cơ 8.551,41 ha (dừa hữu cơ 5.105,92 ha, lúa hướng hữu cơ 2.891,19 ha, rau an toàn 142 ha, cây ăn trái GAP 408,3 ha, nuôi thủy sản GAP 04 ha), nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh 11.014 ha; diện tích nuôi nhốt đạt chứng nhận ASC 433 ha và nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh 11.014 ha)). Sản xuất và ứng dụng một số công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp đã mang lại hiệu quả đáng kể như nuôi cấy phôi thực vật nhân cây giống sạch bệnh (dừa sáp), phân bón nano, hệ thống quan trắc-ứng dụng điện toán đám mây, hệ thống tưới nước tự động, bẫy côn trùng thông minh phục vụ công tác dự tính, dự báo sâu bệnh. Tập trung chuyển đổi 1.394 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu, trồng cỏ và trồng mới cây ăn trái, trồng dừa Chuyển sang trồng bắp, mẫu thực phẩm và trồng cỏ 149,34 ha, trồng mới 1.228,48 ha dừa và cây ăn trái (cây ăn trái 489,4 ha, dừa 739,08 ha); nâng cấp cải tạo vườn cây ăn trái 43 ha.

⁷ Xây dựng, duy trì và cấp mới 67 mã số vùng trồng (44 mã số vùng trồng nội địa, 23 mã số vùng trồng xuất khẩu), 04 cơ sở đóng gói tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu nông sản của tỉnh và có 208 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từng bước khẳng định vị thế của sản phẩm trên thị trường.

⁸ Hoàn thành 05/08 tiêu chí (tiêu chí số 02, 04, 05, 06 và 07) theo Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; còn tiêu chí 01, 03 và 08 chưa đạt.

⁹ Chỉ số PCI tăng 25 bậc, PAPI tăng 07 bậc, PAR index tăng 02 bậc, SIPAS tăng 06 bậc.

¹⁰ Trong năm 2023, tỉnh triển khai thi công 04 dự án với tổng mức đầu tư 1.134,999 tỷ đồng xây dựng 45,632 Km đường và 12 cầu. Trung ương đầu tư Dự án Luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2), tổng mức đầu tư 2.596 tỷ đồng dự kiến hoàn thành trong năm 2023; Dự án Cầu Đại Ngãi (kết nối với tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu, Cà Mau), tổng mức đầu tư 7.962 tỷ đồng, dự kiến sẽ khởi công tháng 10/2023; đang lập chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 53 (đoạn Long Hồ - Ba Sĩ) kết nối tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh với tổng mức đầu tư 1.811 tỷ đồng, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất dự án tại Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 07/6/2023

¹¹ Triển khai thi công Tuyến đường số 05 Khu Kinh tế Định An, Tuyến đường trục chính dọc kênh đào Trà Vinh và Tuyến đường số 03 Khu kinh tế Định An; đang đầu tư xây dựng cảng biển Trà Cú, cảng biển Định An... Khu công nghiệp Cổ Chiên đang được tiếp tục giải phóng mặt bằng và thực hiện thủ tục xây dựng khu tái định cư.

thiện; tập trung rà soát đánh giá thực trạng đô thị, quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị còn yếu⁽¹²⁾; các tuyến giao thông chính, hệ thống điện, nước, mạng lưới viễn thông, công viên, cây xanh, vỉa hè tiếp tục được xây mới, cải tạo, mở rộng và nâng cấp⁽¹³⁾; điều chỉnh, lập mới 08/12 quy hoạch đô thị⁽¹⁴⁾; hoàn thành hồ sơ công nhận xã Tân An đạt tiêu chí đô thị loại IV⁽¹⁵⁾. Hạ tầng công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện triển khai chính quyền điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số; tiếp tục vận hành các nền tảng số dùng chung của tỉnh đưa vào sử dụng⁽¹⁶⁾.

- Công tác cải cách hành chính tiếp tục được nâng cao chất lượng và hiệu quả⁽¹⁷⁾. Ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả 45 khu đất công, không để lãng phí, nhất là khuyến khích đấu giá quyền sử dụng đất⁽¹⁸⁾ để huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác nghiên cứu khoa học đạt được nhiều kết quả, nhiều đề tài dự án được đánh giá nghiệm thu và được ứng dụng vào thực tiễn góp phần tăng năng suất lao động và sản phẩm; đánh giá nghiệm thu 07 đề tài, dự án; giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện 13 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

1.3. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình⁽¹⁹⁾, Nghị quyết phân bổ vốn⁽²⁰⁾ và các kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch và nhiều văn bản chỉ đạo tập trung chỉ đạo giải ngân các nguồn vốn. Đến ngày 15/9/2023 đã giải ngân 118,945/468,596 tỷ đồng, đạt 25,4% (theo kế hoạch vốn năm 2023); trong đó: Vốn đầu tư giải ngân 93,982/229,245 tỷ đồng, đạt 41%; vốn sự nghiệp giải ngân 24,963/239,351 tỷ đồng đạt 10,43%. Chi tiết từng chương trình:

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giải ngân 29,664/110,283 tỷ đồng, đạt 26,9%.

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giải ngân 7,548/56,434 tỷ đồng, đạt 13,4%.

¹² Chỉ đạo quyết liệt hoàn thiện các tiêu chí đô thị thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần mở rộng, Cầu Ngang, Càng Long

¹³ Trên 90% các tuyến đường, trên 50% các tuyến hẻm thuộc đô thị được chiếu sáng, các khu công cộng, công viên, khu vui chơi đô thị chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%;

¹⁴ Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040, Quy hoạch chung đô thị Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040; Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (phạm vi ranh giới toàn huyện); Quy hoạch chung đô thị Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Quy hoạch chung đô thị Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Quy hoạch chung thị trấn Cầu Ngang (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

¹⁵ Sau khi xã Tân An được công nhận đô thị loại V, tỷ lệ đô thị hóa được nâng lên 31,10% (đạt Kế hoạch)

¹⁶ Gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); cổng thông tin điện tử; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; thanh toán không dùng tiền mặt; hệ thống xác thực tập trung (SSO); Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC); Ký số; Kho dữ liệu dùng chung...

¹⁷ Cụ thể: Ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng Chuyên mục "Cải cách hành chính" trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; triển khai kênh truyền thông "Bỏ Nội vụ" gắn với chuyên đề "Bản tin điện tử cải cách hành chính" trên mạng Zalo. Kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023 tại 10 cơ quan, đơn vị. Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm cải cách hành chính năm 2024.

¹⁸ Trong kỳ, đấu giá quyền sử dụng đất 03 khu đất (đấu giá thành 01 khu đất, giá trúng 1,038 tỷ đồng), đang thực hiện 02 khu đất.

¹⁹ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND, số 04/2022/NQ-HĐND, số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh

²⁰ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giải ngân 81,733/301,879 tỷ đồng, đạt 27,1%.

- Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 (ngân sách trung ương): giải ngân 27,847/152,034 tỷ đồng, đạt 18,32%. Trong đó: Vốn đầu tư giải ngân 26,076/64,135 tỷ đồng, đạt 40,66%; vốn sự nghiệp giải ngân 1,771/87,899 tỷ đồng đạt 2%.

1.4. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

(1) *Thực hiện các chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh:* Đối với kế hoạch vốn năm 2023, Trung ương giao kế hoạch vốn cho 02 chương trình⁽²¹⁾ với tổng vốn 35 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 17/9/2023, có 03 chính sách được tiếp tục giải ngân từ nguồn chuyển tiếp và nguồn thu hồi các khoản vay trước với tổng số tiền được giải ngân là 10,91 tỷ đồng; đồng thời, có 09 khách hàng hoàn trả các khoản vay với tổng số tiền 2,19 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay 178,36 tỷ đồng với 4.661 lượt khách hàng, trong đó:

- Chính sách Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ: Đầu năm đến nay không phát sinh cho vay, thu nợ; lũy kế đến nay dư nợ 140 tỷ đồng (đạt 100% vốn được phân bổ năm 2022) với 3.400 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập: Trong 9 tháng đầu năm cho 02 khách hàng vay 20 triệu đồng; thu hồi 61 triệu đồng từ 06 khách hàng; dư nợ 1,58 tỷ đồng với 168 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 10 tỷ đồng; trong 9 tháng đầu năm có 23 khách hàng vay 8,49 tỷ đồng, thu hồi 1,32 tỷ đồng từ 03 khách hàng; dư nợ 13,49 tỷ đồng với 40 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi Covid-19: Trong 9 tháng đầu năm không phát sinh cho vay; thu nợ 93 triệu đồng; dư nợ 387 triệu đồng với 06 khách hàng.

- Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 25 tỷ đồng; trong 9 tháng đầu năm giải ngân cho 600 hộ vay 2,40 tỷ đồng, thu hồi 708 triệu đồng (khách hàng trả dần); dư nợ 22,90 tỷ đồng với 1.047 khách hàng.

²¹ Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022

(2) *Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP*: Đã hỗ trợ 06 khách hàng⁽²²⁾ tiếp cận vốn vay với doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt 16,62 tỷ đồng, số tiền lãi hỗ trợ đạt 110 triệu đồng.

(3) *Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng*, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn năm 2023 cho 04 dự án với số vốn 295 tỷ đồng⁽²³⁾; đang triển khai thi công 03 dự án⁽²⁴⁾, tổ chức lựa chọn nhà thầu 01 dự án⁽²⁵⁾; giải ngân đến ngày 15/9/2023 là 209,033 tỷ đồng, đạt 70,9% kế hoạch.

2. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Theo công bố của Tổng Cục Thống kê (ngày 26/9/2023), tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng đầu năm đạt 8,51%⁽²⁶⁾, trong đó:

- *Khu vực I tăng 1,66% so cùng kỳ (nông nghiệp tăng 0,17%; lâm nghiệp giảm 1,91%; thủy sản tăng 5,13%)*, trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản một số con nuôi phát triển khá như tôm càng xanh tăng 25,29%, cua biển tăng 11,90%, tôm thẻ chân trắng tăng 8,08%,...; lĩnh vực nông nghiệp tăng chủ yếu từ cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác với mức tăng 14,54% so với cùng kỳ.

- *Khu vực II tăng 15,85% (trong đó công nghiệp tăng 17,39%)*, ngành sản xuất điện của tỉnh tăng khá với sản lượng ước tăng 27,23%; các nhóm ngành khai khoáng, chế biến, chế tạo, cung cấp nước và xử lý rác thải đều tăng so với cùng kỳ. Lĩnh vực xây dựng tăng 7,55% nhờ tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân vốn đầu tư công, một số dự án lớn của các nhà đầu tư cũng đang tập trung thi công như: Nhà máy sản xuất Hydro xanh, Khu dược phẩm công nghệ cao, Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); Đường tỉnh 915B (giai đoạn 2)...

- *Khu vực III tăng 8,96%; thuế sản phẩm tăng 3,00%*. Hầu hết doanh thu các ngành dịch vụ đều có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như bán lẻ hàng hóa tăng 21,88%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 19,94%, dịch vụ lữ hành tăng 140,59%.

3. Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách trong tháng 812,87 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng thu 12.366,57 tỷ đồng, đạt 95,97% dự toán, tăng 22,52% so với cùng kỳ⁽²⁷⁾; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trong tháng 56 tỷ đồng, nâng 9 tháng thu 836,7 tỷ đồng đạt 68,58% dự toán; thu nội địa bảo đảm tiến độ dự toán (*tổng thu 4.451,10 tỷ đồng, đạt 78,08% dự toán, tăng 10,70% so với cùng kỳ*⁽²⁸⁾), có 08/18 khoản thu, sắc thuế có tiến độ thu đạt trên 75% dự toán (*có 04 khoản thu đạt và vượt dự*

²² Gồm 04 doanh nghiệp và 02 hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống.

²³ Điều chuyển giảm 71 tỷ đồng vốn kế hoạch năm 2023 sang kế hoạch năm 2024.

²⁴ Dự án Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè; dự án Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đã bản giao bằng thi công ngày 02/8/2023).

²⁵ Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 98 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh.

²⁶ Cùng kỳ tăng trưởng 3,01%.

²⁷ Nếu loại trừ thu chuyển nguồn thì tổng thu 6 tháng đạt 6.651 tỷ đồng, đạt 51,6% dự toán, tăng 13,46% so với cùng kỳ.

²⁸ Gồm: (i) Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương đạt 23,08%; (ii) Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng 123,68%.

toán⁽²⁹⁾); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu trong tháng 55,5 tỷ đồng, nâng 9 tháng ước 806,86 tỷ đồng, đạt 66,14% kế hoạch. Công tác chi ngân sách được điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tổng chi ngân sách trong tháng 916,85 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng chi 6.378,86 tỷ đồng, đạt 54,78% so với dự toán, tăng 10,18% so với cùng kỳ (trong đó, chi đầu tư phát triển 2.311,6 tỷ đồng, chiếm 48,56% dự toán, tăng 36,55% so với cùng kỳ).

Tình hình hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong tỉnh; triển khai và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước⁽³⁰⁾ về mức lãi suất tối đa huy động tiền gửi, lãi suất cho vay, hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thực hiện chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02/2023/TTNHNN cho 12 khách hàng với tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong 9 tháng đạt hơn 9,88 tỷ đồng. Ước đến 30/9/2023, tổng vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng đạt 47.650 tỷ đồng, tăng 6,15% so với cuối năm 2022; tổng dư nợ cho vay đạt 41.600 tỷ đồng, tăng 8,05% so với cuối năm 2022, trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 61%; tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,34% tổng dư nợ (hạn mức cho phép của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước dưới 3%). Các chương trình tín dụng, chính sách tín dụng⁽³¹⁾ được quan tâm chỉ đạo thực hiện, kịp thời hỗ trợ từng nhóm khách hàng thụ hưởng chính sách.

4. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

4.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 9 tháng ước đạt 21.797 tỷ đồng⁽³²⁾, đạt 72,30% kế hoạch, tăng 2,04% so với cùng kỳ, kết quả trên một số lĩnh vực như sau:

a) Nông nghiệp, nông thôn

- *Trồng trọt*: Diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả được chuyển đổi sang các hình thức khác 1.394 ha⁽³³⁾; các loại cây trồng chủ lực được chuyển dần sang sản xuất thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất và thị trường tiêu thụ. Trong tháng xuống giống 27.969 ha lúa, ước thực hiện 9

²⁹ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước vượt 21,79%; Thu tiền sử dụng đất vượt 37,81%; Thu từ quy đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác vượt 289%; Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước vượt 8,37%.

³⁰ Bao gồm: Quyết định số 1124/QĐ-NHNN về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014; Quyết định số 1125/QĐ-NHNN về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016; Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư số 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 10/2023/TT-NHNN ngày 23/8/2023 Ngưng hiệu lực thi hành một số nội dung của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được bổ sung tại Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), ...

³¹ Cho vay nông nghiệp, nông thôn: 22.050 tỷ đồng (chiếm 53,00% tổng dư nợ); cho vay xuất khẩu: 670 tỷ đồng; tín dụng chính sách 4.133 tỷ đồng...

³² Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 13.051 tỷ đồng, đạt 71,88% kế hoạch, tăng 0,17% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất lâm nghiệp 189 tỷ đồng, đạt 70,20% kế hoạch, giảm 1,91% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất thủy sản đạt 8.557 tỷ đồng, đạt 73,00% kế hoạch, tăng 5,13% so với cùng kỳ.

³³ Gồm: Chuyển sang trồng bắp, màu thực phẩm và trồng có 149,34 ha, trồng mới 1.228,48 ha dưa và cây ăn trái (cây ăn trái 489,4 ha, dưa 739,08 ha); nâng cấp cải tạo vườn cây ăn trái 43 ha.

tháng xuống giống 166.746 ha, đạt 87,8% kế hoạch năm; thu hoạch 125.698 ha (đạt 75,38% diện tích xuống giống), sản lượng 705.998 tấn, năng suất bình quân 5,61 tấn/ha. Gieo trồng 3.678 ha cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, lũy kế đầu năm đến nay gieo trồng 46.028 ha⁽³⁴⁾, đạt 87,53% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 2,67%, tương đương 1.198 ha); thu hoạch 37.347 ha với tổng sản lượng 1.175.969 tấn. Cải tạo, trồng mới 1.230 ha cây dừa và cây ăn trái⁽³⁵⁾.

- *Chăn nuôi, thú y*: Tình hình chăn nuôi ổn định, bệnh dịch tả heo Châu Phi và các loại dịch bệnh nguy hiểm khác được kiểm soát tốt⁽³⁶⁾. Giá thức ăn chăn nuôi có chiều hướng giảm, đàn bò phát triển tương đối ổn định nhờ phát triển các mô hình chăn nuôi bò vỗ béo. Ước 9 tháng đầu năm: Đàn bò 249.691 con⁽³⁷⁾; đàn heo 272.618 con⁽³⁸⁾; đàn dê 22.350 con⁽³⁹⁾; đàn gia cầm 6,53 triệu con⁽⁴⁰⁾. Công tác tiêm phòng⁽⁴¹⁾, kiểm dịch⁽⁴²⁾ được tăng cường, thực hiện thường xuyên.

- *Thủy lợi nội đồng và phòng chống thiên tai*: Chỉ đạo tổ chức trực ban, tuyên truyền, chủ động các biện pháp ứng phó với mưa bão. Hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng năm 2023. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các tuyến đê, kè và các khu vực bị sạt lở, công bố kịp thời các tình trạng khẩn cấp sạt lở và kế hoạch khắc phục. Kiểm tra, vận hành công tích trữ nước ngọt ở những nơi có điều kiện, ngăn triều cường, phục vụ sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông. Đầu năm đến nay, tổ chức 168 đợt kiểm tra an toàn các tuyến đê, kè, phát hiện và xử lý 33 trường hợp vi phạm.

Do triều cường dâng cao gây sạt lở đê bao, vỡ bờ bao với tổng chiều dài 2.166m, tràn cục bộ 1.348m gây thiệt hại 184,22 ha hoa màu và cây ăn trái⁽⁴³⁾, 2,57 ha rừng và ảnh hưởng 11 căn nhà, ước giá trị thiệt hại khoảng 2,89 tỷ đồng. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của gió giật, mưa lớn làm đổ ngã 484 ha lúa Hè Thu sắp thu hoạch trên địa bàn các huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Châu Thành, tỷ lệ thiệt hại từ 30-70%, sập và tốc mái 13 nhà dân trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải, thành phố Trà Vinh; các ngành chức năng và địa phương đã kịp thời hỗ trợ, khắc phục hậu quả, giúp người dân ổn định đời sống, sản xuất.

- *Xây dựng nông thôn mới*: Tích cực vận động, tuyên truyền trong nhân dân quyết tâm thực hiện hiệu quả, thực chất xây dựng nông thôn mới; tập trung chỉ đạo thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; kết quả thực hiện ở 03 cấp như sau:

³⁴ Trong đó: Mầu lương thực 5.082 ha (đạt 85,13% kế hoạch); cây thực phẩm 26.900 ha (đạt 82,58% kế hoạch); cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 14.045 ha (đạt 100,04% kế hoạch).

³⁵ Ước tính đến nay toàn tỉnh có 18.540 ha cây ăn trái, sản lượng thu hoạch 266.319 tấn, đạt 78,00% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 24.567 tấn); 26.070 ha dừa (trong đó, đang cho trái 20.943 ha), ước sản lượng 259.867 tấn, đạt 69,98% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 27.097 tấn)

³⁶ Những tháng đầu năm dịch tả heo Châu Phi đã xảy ra tại 08 ấp, 07 xã, 05 huyện, thị xã, đến cuối quý I đã khống chế và công bố hết dịch.

³⁷ Vượt 1,91% kế hoạch, tăng 10.169 con so với cùng kỳ.

³⁸ Đạt 97,36% kế hoạch, giảm 548 con so với cùng kỳ.

³⁹ Vượt 1,59 kế hoạch, giảm 862 con so với cùng kỳ.

⁴⁰ Đạt 83,72% kế hoạch, giảm 942 ngàn con so cùng kỳ.

⁴¹ Vận động tiêm phòng vaccine Cúm gia cầm trên 02 triệu con (đạt 35,4% kế hoạch), LMLM gia súc 139,82 ngàn con con gia súc (đạt 32,19% kế hoạch, riêng đàn bò đạt 55,99% kế hoạch), Viêm da nổi cục 84,14 ngàn con (đạt 45,73% kế hoạch); Dại chó 28,6 ngàn liều (đạt 26,9% kế hoạch), các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 504,68 ngàn con (đạt 72% kế hoạch) và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc, gia cầm 3,16 triệu con).

⁴² Đầu năm đến nay đã kiểm dịch 97.539 con heo (giảm 78.505 con so cùng kỳ), 20.915 con bò (tăng 11.157 con), 1,262 triệu con gia cầm (giảm 92.828 ngàn con); 393,9 tấn sản phẩm động vật (tăng 83,7 tấn)

⁴³ Gồm: 110,5 ha vườn cây ăn trái, 26 ha mía, 14,91 ha hoa màu, 10 ha lúa và 22,81 ha tằm.

+ *Cấp tỉnh*: Hoàn thành 05/08 tiêu chí⁽⁴⁴⁾, phân đầu tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025.

+ *Cấp huyện*: Tiếp tục hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới huyện Trà Cú, theo kết quả huyện tự đánh giá, có thêm 02 tiêu chí đạt, đến nay đạt 7/9 tiêu chí⁽⁴⁵⁾. Hiện nay toàn tỉnh có 08/9 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

+ *Cấp xã*: Có 85/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- *Chương trình OCOP*: Đầu năm đến nay công nhận 24 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP; nâng tổng số hiện nay trên địa bàn tỉnh có 208 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP⁽⁴⁶⁾. Vận động, hướng dẫn các chủ cơ sở, doanh nghiệp, HTX tham gia chương trình OCOP; hỗ trợ xúc tiến thương mại các sản phẩm OCOP đã được công nhận. Khai trương cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch cho tổ hợp tác và hợp tác xã⁽⁴⁷⁾; cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ⁽⁴⁸⁾.

- *Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt thiết kế cơ sở Dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với Công trình nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang. Trong 9 tháng đầu năm, lắp đặt 8.399 đồng hồ nước, đã cung cấp cho 175.063 hộ sử dụng nước máy, ước tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó sử dụng nước sạch đạt 78,8%).

b) *Lâm nghiệp*: Tổ chức 93 lượt tuần tra bảo vệ rừng, lũy kế đầu năm đến nay thực hiện 708 lượt tuần tra xử lý 04 trường hợp vi phạm⁽⁴⁹⁾. Trồng mới 36 ha rừng⁽⁵⁰⁾, vệ sinh phòng cháy, chữa cháy rừng đạt 355,45 ha rừng, đạt 100% kế hoạch. Giao khoán bảo vệ 3.348,74/3.490 ha (đạt 95,95% kế hoạch)⁽⁵¹⁾. Tổ chức các hoạt động trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ. Tính từ đầu năm đến nay, tổng diện tích rừng bị sạt lở 6,041 ha, gồm: Công ty Mùa vàng 5,826 ha (xã Hiệp Thạnh 5,73 ha, xã Trường Long Hòa 0,096 ha) và rừng hộ dân nhận giao khoán 0,215 ha tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải. Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025.

c) *Thủy sản*:

⁴⁴ Hoàn thành 05/08 tiêu chí (tiêu chí số 02, 04, 05, 06 và 07) theo Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; còn tiêu chí 01, 03 và 08 chưa đạt.

⁴⁵ Còn 02 tiêu chí chưa đạt, gồm: (i) tiêu chí 7 về môi trường; (ii) tiêu chí 9 về hệ thống chính trị - an ninh trật tự - hành chính công.

⁴⁶ Gồm: 06 sản phẩm liên năng 5 sao; 03 sản phẩm 5 sao, 38 sản phẩm 4 sao; 161 sản phẩm 3 sao

⁴⁷ Tại Liên minh HTX tỉnh, trưng bày khoảng 80 loại sản phẩm.

⁴⁸ Tại điểm dừng chân Sáu Dư (Hộ kinh doanh Ngô Thành Dư) xã Đại Phước, huyện Càng Long; nâng tổng số đến nay có 04 cửa hàng đang hoạt động.

⁴⁹ 01 trường hợp gây thiệt hại 126m² rừng sản xuất, chủng loại Đước tại Nhà Mát xã Trường Long Hòa thị xã Duyên Hải; 01 trường hợp phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 264m² chủng loại Mắm, Đước, rừng trồng năm 1999, thuộc loại rừng sản xuất tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh; 01 vụ vi phạm thiệt hại 492m² rừng sản xuất, chủng loại Đước tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. 01 vụ phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 72m² rừng phòng hộ tại ấp Đĩnh Cù, xã Long Khánh, huyện Duyên Hải

⁵⁰ Gồm: 25,5 ha rừng Đước đôi và 10 ha rừng Bần chua và 0,5 rừng phi lao.

⁵¹ Diện tích không đạt so với kế hoạch là do rừng bị sạt lở làm giảm diện tích giao khoán rừng

Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, thực hiện tốt công tác giám sát và chuyển giao khoa học kỹ thuật phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, từng bước cơ cấu lại con nuôi, lịch thả giống thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổng sản lượng thủy hải sản trong tháng 23.717 tấn, lũy kế 9 tháng 190.540 tấn (sản lượng nuôi 150.518 tấn, sản lượng khai thác 40.022 tấn), đạt 77,91% kế hoạch, tăng 6,82% so với cùng kỳ, cụ thể:

- Tổng diện tích nuôi thủy sản trong tháng đạt 2.401 ha, lũy kế 9 tháng thả nuôi 57.575 ha, vượt 10,51% kế hoạch, tăng 2,15% so với cùng kỳ (*trung bình 1.214 ha*). Diện tích thả nuôi một số con nuôi chủ lực đạt khá như: Nuôi tôm sú 23.635 ha, vượt 21,20% kế hoạch; nuôi tôm thẻ chân trắng 6.901 ha (trong đó có 995 ha nuôi thâm canh mật độ cao), đạt 83,14% kế hoạch; nuôi cua biển 22.246 ha, vượt 11,23% kế hoạch; nuôi tôm càng xanh 1.911 ha, vượt 27,42% kế hoạch. Phối hợp với Trung tâm Hợp tác quốc tế nuôi trồng và khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS) thuộc Hội Thủy sản Việt Nam tổ chức lễ trao chứng nhận ASC (*xác nhận cấp quốc tế đối với thủy sản*)⁽⁵²⁾ tỉnh Trà Vinh.

- Toàn tỉnh có 879 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 114.837 KW, dung tích 16.490 TĐK (*trong đó có 274 tàu có chiều dài từ 15m trở lên, 100% tàu cá đang hoạt động đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình*). Ước sản lượng khai thác 9 tháng đầu năm đạt 40.022 tấn, giảm 2,80% so với cùng kỳ, giảm cả khai thác biển và khai thác nội địa⁽⁵³⁾.

4.2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 tăng 9,82% so với tháng trước; lũy kế 9 tháng tăng 24,68% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 9 ước đạt 3.149,65 tỷ đồng, nâng 9 tháng ước 26.630 tỷ đồng, đạt 78,64% kế hoạch, tăng 12,48% so cùng kỳ. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tiếp tục tăng trưởng trong quý II và III, nâng 9 tháng tăng 22,20% so cùng kỳ; sản lượng nhiệt điện 10,48 tỷ KWh, tăng 28,33% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tăng trưởng ổn định ở mức 2,13%.

Phát triển điện: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp lưới điện đáp ứng phụ tải và nhu cầu khách hàng; đóng điện đưa vào sử dụng đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải; Phát điện thương mại hòa điện lưới quốc gia 15 trụ tua pin gió còn lại (công suất 65,2 MW) thuộc dự án Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh; Khởi công xây dựng hạng mục công trình cấp điện khu vực các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè, Càng Long, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải⁽⁵⁴⁾; theo dõi, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thi công 04 dự án điện gió; triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Quy hoạch điện VIII*)⁽⁵⁵⁾. Trong 9

⁵² Đến nay, nghề nuôi nghêu Trà Vinh đã đạt được chứng nhận tiêu chuẩn ASC với tổng diện tích 433ha của 3 HTX: Thành Công 200ha, Tiến Thành 193ha, Long Thành 40ha.

⁵³ Trong đó: Khai thác biển 34.817 tấn, giảm 2,85% (giảm 1.021 tấn); Khai thác nội địa 5.205 tấn, giảm 2,48% (giảm 133 tấn).

⁵⁴ Huyện Châu Thành (Dự kiến khởi công 25/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 23/12/2023); Huyện Cầu Ngang (Dự kiến khởi công 21/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 19/12/2023); Huyện Cầu Kè (Dự kiến khởi công 21/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 25/12/2023); Huyện Càng Long (Dự kiến khởi công 21/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 25/12/2023); Huyện Duyên Hải (Dự kiến khởi công 10/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 25/12/2023); Thị xã Duyên Hải (Dự kiến khởi công 20/9/2023, dự kiến hoàn thành ngày 25/12/2023)

⁵⁵ Theo quy hoạch, giai đoạn 2021 – 2030, Trà Vinh có các dự án: (i) Cải tạo 01 trạm biến áp 500kV và xây dựng mới 02 trạm biến áp 220kV; (ii) Xây mới 06 đường dây 220kV (33km).

tháng đầu năm, phát triển 1.799 hộ sử dụng điện, nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,58% tổng số hộ dân toàn tỉnh.

4.3. Thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và công tác bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng với nhiều hình thức đa dạng⁽⁵⁶⁾. Triển khai các hoạt động Hội nhập quốc tế, kinh tế đối ngoại và bình ổn thị trường⁽⁵⁷⁾; Kế hoạch thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Trà Vinh năm 2023.

Thị trường hàng hóa trong tỉnh phát triển ổn định, các mặt hàng thiết yếu đảm bảo nhu cầu của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 ước đạt 4.806,82 tỷ đồng, nâng 9 tháng 41.886,8 tỷ đồng, đạt 79,84% kế hoạch, tăng 21,23% so với cùng kỳ; trong đó: (i) bán lẻ hàng hóa ước 28.736,28 tỷ đồng, tăng 21,88% so với cùng kỳ, (ii) lưu trú, ăn uống ước 7.292,07 tỷ đồng, tăng 19,94%; (iii) dịch vụ du lịch ước 36,35 tỷ đồng, tăng 2,4 lần và (iv) dịch vụ khác ước đạt 5.822 tỷ đồng, tăng 19,29%.

4.4. Công tác xúc tiến đầu tư⁽⁵⁸⁾; hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp⁽⁵⁹⁾, kinh tế tập thể, hợp tác xã

Triển khai thực hiện Chương trình Xúc tiến đầu tư tỉnh Trà Vinh năm 2023⁽⁶⁰⁾. Thăm, xúc tiến mời gọi đầu tư tại Nhật Bản⁽⁶¹⁾. Chuẩn bị tổ chức Chương trình Giao lưu văn hóa Việt – Nhật tỉnh Trà Vinh lần thứ 3 (dự kiến ngày 29/9/2023) với sự tham dự của Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại Việt Nam và một số doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tiếp và làm việc với 33 lượt nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu đầu tư. Đến 15/9/2023, đã thu hút được 09 dự án đầu tư trong và ngoài nước (*cao hơn cùng kỳ 04 dự án*), trong đó có 08 dự án trong nước với vốn đầu tư 885,68 tỷ đồng và 01 dự án nước

⁵⁶ Như: (1) Triển khai kế hoạch của Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” năm 2023 cho tổ chức, cá nhân trong tỉnh; (2) Thực hiện chuyên mục tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình cung cấp những thông tin cơ bản về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, với chủ đề: Hướng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam” năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; (3) Tổ chức Lễ phát động các hoạt động hưởng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam” năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; (4) Treo 60 băng rôn hưởng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam” năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; (5) Ban hành quyết định kết nạp hội viên Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Trà Vinh; (6) Thực hiện chuyên mục tuyên truyền cung cấp những thông tin cơ bản về bảo vệ người tiêu dùng mua hàng trực tuyến.

⁵⁷ Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Thúc đẩy Doanh nghiệp tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030”; Kế hoạch thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030; Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 14/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế để xây dựng và phát triển ngành Halal Việt Nam đến năm 2030”....

⁵⁸ Đến nay, toàn tỉnh có 374 dự án còn hiệu lực (trong đó có 37 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,98 tỷ USD và 337 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,630 nghìn tỷ đồng).

⁵⁹ Đến nay có 4.490 doanh nghiệp, vốn 62.741 tỷ đồng, 92.588 lao động (hiện có 2.822 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 53.011 tỷ đồng, 69.316 lao động) trong đó có 43 doanh nghiệp FDI.

⁶⁰ Tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 16/02/2023, với 8 nội dung chính, gồm: (i) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; (ii) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến; (iii) Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; (iv) Xây dựng ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; (v) Tuyên truyền quảng bá, giới thiệu môi trường chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư; (vi) Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; (vii) Hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (viii) Hợp tác về xúc tiến đầu tư. Ban hành kèm theo danh mục 44 dự án kêu gọi đầu tư (trong đó 9 dự án công nghiệp, 1 dự án nông nghiệp, 25 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng xã hội, đô thị và môi trường, 9 dự án thương mại, du lịch và dịch vụ).

⁶¹ Theo lời mời của Tổ hợp Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (TTVN Group) và các Tập đoàn: Kumagai Gumi, INPEX và Điện lực Kansai của Nhật Bản. Đồng thời, đoàn tham dự hội nghị cấp Bộ trưởng châu Á chủ đề giảm phát thải về zero (AZEC) do Bộ Kinh tế - Thương mại - Công nghiệp (METI) của Nhật Bản đăng cai tổ chức, với sự tham dự của 16 quốc gia; đoàn Việt Nam do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà làm trưởng đoàn.

ngoài⁽⁶²⁾, vốn đầu tư 2,5 triệu USD; điều chỉnh chủ trương đầu tư 25 dự án; chấm dứt hoạt động 14 dự án⁽⁶³⁾.

Theo công bố của VCCI Việt Nam, PCI năm 2022 tỉnh Trà Vinh xếp hạng 26/63 tỉnh, thành trong cả nước, tăng 25 bậc so với năm 2021 (hạng 6/13 tỉnh, thành phố trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long⁽⁶⁴⁾); bên cạnh đó, VCCI cũng công bố Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)⁽⁶⁵⁾ năm 2022, Trà Vinh là tỉnh đứng đầu cả nước về Chỉ số PGI với 17,67 điểm. Phối hợp với VCCI Việt Nam tổ chức Hội thảo vùng về Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giới thiệu Chỉ số xanh cấp tỉnh.

Tổ chức họp mặt doanh nghiệp đầu năm 2023⁽⁶⁶⁾; thăm hỏi, chúc tết trong dịp Tết Nguyên Đán năm 2023, thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án hỗ trợ khởi nghiệp; tổ chức 01 lớp tập huấn khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho doanh nghiệp năm 2023, có 30 học viên tham dự; 01 lớp tập huấn kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số phát triển thương hiệu, xây dựng hình ảnh kinh tế tập thể cho Hợp tác xã và cho doanh nghiệp, có 70 học viên tham dự; hỗ trợ triển khai thực hiện 06 đề án “Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất, chế biến” cho các cơ sở, doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ, kết nối giao thương cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất như: Tham gia Hội nghị kết nối giao thương giữa các hệ thống phân phối Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bến Tre; Hội nghị kết nối thông tin thị trường xuất khẩu với chủ đề “Nông sản Việt vươn xa” tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hội nghị kết nối Chương trình kết nối Giao thương doanh nghiệp Việt - Trung tại thành phố Cần Thơ; Hội nghị xúc tiến tiêu thụ nông lâm thủy sản vùng Nam Trung Bộ tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp có sản phẩm OCOP tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm và nhiều hoạt động hỗ trợ quảng bá, tiêu thụ trực tiếp sản phẩm OCOP⁽⁶⁷⁾ của tỉnh; hỗ trợ cập nhật, giới thiệu sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử⁽⁶⁸⁾.

⁶² Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế: Dự án “Gia công các mặt hàng giấy dếp” của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam.

⁶³ Ngoài KCN, KKT: (i) Dự án “Đầu tư khai thác phát triển và quản lý chợ” của Công ty TNHH TM và DV Hoàng Lâm – Thiên; (ii) Dự án “Đầu tư mở rộng máy móc, thiết bị nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản” của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại NM; (iii) Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản” của Công ty TNHH Sản xuất thương mại NM; (iv) Dự án “Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phước Hưng” của Công ty TNHH MTV Xuất nhập; khẩu sản xuất Thương mại Dầu khí Petrol Life (nay là Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu sản xuất thương mại dầu khí Petrol Life); (v) Dự án “Xây dựng trụ sở làm việc chính và nhà phụ trợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cầu Kè” của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh; (vi) Dự án “Xây dựng bể bơi” của Hộ kinh doanh Huỳnh Thanh Bình; (vii) Dự án “Kế hoạch đầu tư Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học” của Công ty TNHH Sản xuất thương mại NM; (viii) Dự án “Trường mầm non tư thục Minh Huyền” của Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ đo đạc bản đồ Đại An; (ix) Dự án “Chăn nuôi gia súc tập trung” của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Trà Vinh; (x) Dự án “Công ty TNHH G&E Healthcare Vina” của Công ty G&E Healthcare.Co.Ltd; (xi) Dự án “Nhà xưởng chế tạo cơ khí” của Công ty Cổ phần Lý Khải Minh; (xii) Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc” của Công ty TNHH MTV Phúc Khang Hưng.

⁶⁴ Trong các chỉ số thành phần, tỉnh Trà Vinh tăng điểm và tăng hạng ở 6 chỉ số là Gia nhập thị trường (xếp hạng 2/63 với 7,84 điểm), Tỉnh minh bạch (hạng 14/63 với 6,35 điểm); Chi phí thời gian (xếp hạng 36/63 với 7,32); Cảnh tranh bình đẳng (xếp hạng 32/63 với 6,06 điểm); Tỉnh năng động của chính quyền tỉnh (xếp hạng 24/63, số điểm đạt 6,82); Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (hạng 35/63, với 5,81 điểm)

⁶⁵ Là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác.

⁶⁶ Có sự tham dự của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, VCCI Cần Thơ, các Sở, ngành, địa phương và hơn 250 doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh.

⁶⁷ Tham gia Hội nghị kết nối cung cầu đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn tiêu biểu, OCOP tại tỉnh Phú Thọ, thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); khai trương Cửa hàng bán sản phẩm OCOP tỉnh Trà Vinh tại Cơ sở Chế biến Sản phẩm, thành phố Phú

Trong tháng thành lập mới 62 doanh nghiệp, tạm dừng hoạt động 07 doanh nghiệp, giải thể 06 doanh nghiệp; lũy kế đến ngày 15/9/2023, thành lập mới 428 doanh nghiệp (đạt 82,31% kế hoạch), tổng vốn đăng ký 4.409 tỷ đồng, vốn bình quân 10,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; tạm ngừng hoạt động 124 doanh nghiệp; giải thể 87 doanh nghiệp; hoạt động trở lại 64 doanh nghiệp. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 65 doanh nghiệp, tạm ngừng hoạt động giảm 15 doanh nghiệp, giải thể giảm 21 doanh nghiệp; đăng ký giao dịch qua mạng đạt 99,9%, nâng tổng số doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên địa tỉnh lên 2873 doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai, phổ biến các chính sách hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể đến HTX trên địa bàn tỉnh; các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, tập huấn cho cán bộ quản lý HTX được thực hiện thường xuyên⁽⁶⁹⁾. Tổng kết tình hình hoạt động phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2022 và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2023; kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Trà Vinh. Khảo sát, nắm tình hình phát triển kinh tế tập thể, HTX trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố⁽⁷⁰⁾; tổ chức hội nghị đối thoại “Tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX trên địa bàn tỉnh”⁽⁷¹⁾. Trong tháng thành lập mới 01 HTX⁽⁷²⁾, lũy kế đến ngày 15/9/2023 thành lập mới 09 HTX⁽⁷³⁾ (đạt 90% kế hoạch), giải thể 12 HTX; toàn tỉnh hiện có 164 HTX⁽⁷⁴⁾ và 01 Liên hiệp HTX lúa gạo đang hoạt động, trong đó, có 01 HTX được Trung ương Hội nông dân Việt Nam công nhận HTX tiêu biểu toàn quốc năm 2023⁽⁷⁵⁾.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 821/TTg-DMDN ngày 17/9/2022 về việc danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2021-2025 tỉnh Trà Vinh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh, trong đó, thực hiện chuyển 06 đơn vị sự nghiệp công lập⁽⁷⁶⁾ thành công ty cổ

Quốc; đưa vào hoạt động 01 cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ năm 2023 tại điểm dừng chân Sáu Dư (HKD Ngô Thành Dư, xã Đại Phước); trưng bày tại Cửa hàng Công ty cổ phần thực phẩm Biển Xanh, thị xã Duyên Hải.

⁶⁸ Hỗ trợ đưa sản phẩm mật hoa đừa Sokfarm lên Sàn Thương mại điện tử Alibaba; hỗ trợ 09 lượt Doanh nghiệp giới thiệu, cập nhật 27 loại sản phẩm OCOP, công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các sản phẩm đạt chứng nhận khác lên Sàn Thương mại điện tử của tỉnh; Tổ chức đưa doanh nghiệp, HTX của tỉnh tham gia liên kết với một số Sàn thương mại điện tử tại thành phố Hồ Chí Minh như: Lazada, Tiki, Dropped, Tiktok Shop.

⁶⁹ Tổ chức các lớp tập huấn về sử dụng phần mềm kế toán, kỹ năng về quản lý HTX và kỹ năng bán hàng quảng bá sản phẩm; hướng dẫn các HTX về vấn đề kiện thành lập, tổ chức Đại hội thường niên...

⁷⁰ Thành lập Tổ công tác liên ngành thực hiện nhiệm vụ xử lý dứt điểm các HTX ngưng hoạt động, giải thể theo quy định pháp luật; kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động các HTX trên địa bàn huyện Càng Long và Châu Thành.

⁷¹ Có 168 đại biểu tham dự: 113 đại biểu đại diện các HTX và các Sở, ban ngành tỉnh. Tại hội nghị, có 19 đại diện HTX ý kiến một số vấn đề: HTX có quy mô nhỏ, thiếu cơ sở vật chất, ứng dụng khoa học công nghệ, tiềm lực tài chính yếu, năng lực của đội ngũ cán bộ, phạm vi hoạt động của HTX, số HTX tiếp cận các chính sách còn hạn chế,... Qua các ý kiến, đại diện các cơ quan, đơn vị, địa phương giải trình và định hướng tháo gỡ khó khăn tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX cũng như trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX trong thời gian tới.

⁷² HTX An Phát, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, với 9 thành viên, vốn điều lệ 300 triệu đồng

⁷³ HTX hộ tiêu Nô Công, HTX NN Nhất Tâm, HTX nuôi sò Thành Công, HTX NN An Phú Tân, HTX sự kiện Song Yên, HTX NN Phú Nông, HTX NN An Thạnh, HTX phát triển nông sản Long Hữu

⁷⁴ Trong đó: 119 HTX Nông nghiệp, 29 HTX phi nông nghiệp, 16 Quỹ tín dụng nhân dân với vốn điều lệ 155,181 tỷ đồng với 28.538 thành viên.

⁷⁵ HTX NN Phát Tài (Thanh Mỹ, Châu Thành), hoạt động sản xuất cung ứng các loại lúa giống, cung ứng vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật.

⁷⁶ Gồm: (1) Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; (2) Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; (3) Ban Quản lý Bến xe khách Trà Vinh; (4) Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường; (5) Nhà khách Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; (6) Trung tâm Quản lý hạ tầng Khu kinh tế, Khu công nghiệp

phần. Đến nay có 06/06 đơn vị sự nghiệp công lập đã xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện; 04/06 đơn vị đã được phê duyệt dự toán chi phí chuyên đổi; 03/06 đơn vị đã xây dựng Tờ trình Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (hiện nay đang được thẩm định).

4.5. Đầu tư, xây dựng cơ bản, công tác quy hoạch

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 22.094 tỷ đồng, đạt 69,04% kế hoạch, tăng 24,73% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Vốn nhà nước 5.455 tỷ đồng, tăng 71,86% (tăng 2.281 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 24,69%; (ii) Vốn ngoài nhà nước 15.332 tỷ đồng, tăng 88,25% (tăng 7.187 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 69,40%; (iii) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1.307 tỷ đồng, giảm 80,02% (giảm 2.801 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 5,91%.

Công tác xây dựng cơ bản được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, tổng kế hoạch vốn năm 2023 là 4.760,967 tỷ đồng, đến ngày 15/9/2023 giải ngân 2.387,824 tỷ đồng, đạt 50,2% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 49,5% kế hoạch), trong đó: (i) Vốn giao đầu năm giải ngân 2.224,14 tỷ đồng/kế hoạch 4.463,233 tỷ đồng, đạt 49,8% kế hoạch; (ii) Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung giải ngân 110,287 tỷ đồng/kế hoạch 164,906 tỷ đồng, đạt 66,6%; (iii) Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 giải ngân 53,397 tỷ đồng/kế hoạch 132,22 tỷ đồng, đạt 40,4%.

Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo ý kiến của các bộ, ngành Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đẩy nhanh tiến độ trình điều chỉnh Quy hoạch Khu Kinh tế Định An đến năm 2040; tập trung hoàn chỉnh Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040 và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ các quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, Càng Long, Tân An, thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Cầu Kè, Đề án tổng thể phát triển đô thị thông minh bền vững tỉnh Trà Vinh năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố Trà Vinh, Quy hoạch phân khu Khu đô thị sinh thái dọc sông Láng Thét... Phê duyệt và công bố Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Quy hoạch chung đô thị Châu Thành đến năm 2040. Tổ chức Hội thảo, phân biện xã hội, chuẩn bị phê duyệt Đề án phát triển kinh tế ban đêm tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

5. Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ

5.1. Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức các kỳ thi, hội thi: Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia⁽⁷⁷⁾; cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh⁽⁷⁸⁾; thi chọn học sinh giỏi lớp 9, lớp 11 cấp tỉnh⁽⁷⁹⁾; thi Giáo

⁷⁷ Có 54 thí sinh tham gia dự thi 9 môn thi, kết quả có 6 em đạt giải gồm: 01 giải nhì môn Toán, 02 giải ba môn Ngữ văn, Hóa học và 03 giải Khuyến khích.

⁷⁸ Có 176 dự án tham gia dự thi (THCS 78 dự án, THPT 98 dự án), kết quả chọn 02 dự án dự thi cấp Quốc gia: Trường THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành dự án "Phần mềm bảo tàng văn hóa dân tộc Khmer" và trường Thực hành Sư phạm dự án "Ứng dụng website vào hoạt động du lịch - TTL".

⁷⁹ Lớp 9 cấp THCS có 1.486 thí sinh, công nhận: 545 học sinh đạt giải (32 giải Nhất, 73 giải Nhì, 129 giải Ba và 311 giải Khuyến khích); lớp 11 THPT có 1.392 thí sinh, công nhận: 477 học sinh đạt giải (29 giải Nhất, 54 giải Nhì, 109 giải Ba và 285 giải Khuyến khích).

viên dạy giỏi cấp mầm non⁽⁸⁰⁾; thi tốt nghiệp THPT đạt 99,03%, so với cùng kỳ tăng 0,06%. Tổ chức hội nghị tổng kết năm học 2022-2023⁽⁸¹⁾. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2023 - 2024. 100% trường Tiểu học và THCS tổ chức thực hiện dạy học theo sách giáo khoa mới thuộc Chương trình GDPT 2018 đúng quy định. Triển khai Kế hoạch dạy học tiếng Khmer trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh⁽⁸²⁾. Công nhận 14 trường đạt chuẩn quốc gia⁽⁸³⁾. Lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú lần thứ 16 năm 2023 cho 39 nhà giáo. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh⁽⁸⁴⁾; hệ thống, quy mô trường học được quan tâm đầu tư nâng cấp, toàn tỉnh hiện có 435 trường học với 7.601 phòng học, tỷ lệ kiên cố chiếm 92,94%.

5.2. Khoa học và Công nghệ.

Công tác nghiên cứu khoa học được quan tâm, tổ chức đánh giá, nghiệm thu 07 đề tài⁽⁸⁵⁾ và 01 dự án⁽⁸⁶⁾; tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện 13 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, đối với 02 đề xuất của Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ⁽⁸⁷⁾; triển khai thực hiện 11 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ⁽⁸⁸⁾. Hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu độc quyền cho 11 cơ sở⁽⁸⁹⁾ với tổng số tiền 117,155 triệu đồng. Cấp 23 Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang trong y tế⁽⁹⁰⁾; 07 chứng chỉ nhân viên bức xạ⁽⁹¹⁾; phê duyệt 05 kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở. Kiểm định 22.560 phương tiện đo các loại⁽⁹²⁾. Tập huấn về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

⁸⁰ Có 101/102 giáo viên dự thi, kết quả có 101 giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cơ sở GDMN năm học 2022-2023 và khen thưởng 31 giáo viên đạt giải hội thi.

⁸¹ Kết quả: Học sinh tiểu học hoàn thành chương trình lớp học: 87.416/88.596, đạt tỉ lệ 98,67%; công nhận 12.709/12.717 thí sinh tốt nghiệp THCS, đạt tỉ lệ 99,94%.

⁸² Có 121 trường dạy học tiếng dân tộc Khmer với 28.553 học sinh tham gia.

⁸³ Gồm 05 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 02 trường THCS, 03 trường THPT. Nâng tổng số toàn tỉnh hiện có 180/403 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, tỉ lệ 44,66%

⁸⁴ Trường tư thực tăng lên 03 trường gồm: TH&THCS&THPT Việt Anh 5, mầm non Bright, mầm non Song ngữ Thiên Phú.

⁸⁵ Đề tài: "Nghiên cứu tình hình nhiễm virus viêm gan B và C ở người dân từ 15 đến 65 tuổi tại tỉnh Trà Vinh"; "Đánh giá khả năng phát triển của hàu Thái Bình Dương và xây dựng mô hình nuôi thương phẩm tại vùng cửa sông tỉnh Trà Vinh"; "Nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc nam và xây dựng mô hình vườn thuốc nam bản địa tại tỉnh Trà Vinh"; "Đánh giá, dự báo chế độ dòng chảy (lưu lượng, mực nước, chất lượng nước) và diễn biến bồi xói tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu tỉnh Trà Vinh"; "Ứng dụng công nghệ BIM lập mô hình thông tin cho công trình giao thông tại tỉnh Trà Vinh - Triển khai cho dự án cụ thể (có nhiều loại công trình giao thông)"; "Xây dựng mô hình sản xuất lươn giống (*Monopterus albus*) bằng phương pháp bán nhân tạo tại tỉnh Trà Vinh"; "Nghiên cứu quy trình chế biến và bảo quản sản phẩm kem dừa súp đóng hộp tại tỉnh Trà Vinh".

⁸⁶ Dự án bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận "Tôm Trà Vinh".

⁸⁷ (1) "Nuôi khảo nghiệm giống đơn (*Atherurus macrourus*) thương phẩm và sinh sản tại tỉnh Trà Vinh"; (2) "Nghiên cứu thành phần và khẩu phần thức ăn của Cây vối mốc (*Paguma larvata*) từ nguồn thức ăn sẵn có tại tỉnh Trà Vinh". Kết quả Hội đồng đề nghị thực hiện (có điều chỉnh) 01 nhiệm vụ "Nuôi khảo nghiệm giống đơn (*Atherurus macrourus*) thương phẩm và sinh sản tại tỉnh Trà Vinh".

⁸⁸ Đăng ký, bảo hộ, quản lý và quảng bá nhãn hiệu chứng nhận cho 11 sản phẩm (gồm: Thanh Long, Cua biển, Bưởi da xanh, Lúa hữu cơ, Tôm hữu cơ, Xoài cát chu, Yến sào Trà Vinh, Lát, Nghêu, các sản phẩm tham gia OCOP từ phong trào Phụ nữ khởi nghiệp của tỉnh, hành tím Ba Động).

⁸⁹ HTX sinh viên Trường Đại học Trà Vinh; Công ty TNHH TMDV Biển Xanh; các cơ sở đăng ký 01 nhãn hiệu độc quyền: Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Phong, Hộ kinh doanh Gia Tường, Hộ kinh doanh Trương Minh Hòa, Hộ kinh doanh Thế giới yến sào Kim Yến, Cửa hàng Bách hóa tổng hợp HT, Trung tâm Nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ, Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang; CTy TNHH Thủy Văn Trà Vinh; Hộ kinh doanh Thúy Nguyễn.

⁹⁰ Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm (2); Bệnh viện Quân dân Y tỉnh Trà Vinh; Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cầu Ngang; Phòng khám ngoài giờ Bác sĩ Dương Thanh Bình; Phòng khám ngoài giờ Bác sĩ Nguyễn Thiên Lộc; Phòng khám bác sĩ Huỳnh Công Triệu; Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh; Công ty TNHH Tân Đức SG-TV - Chi nhánh Tiểu Cần; Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè; Phòng Chụp X-quang ngoài giờ CN. Tô Văn Trực; Công ty TNHH Y khoa Đặng Tuyền (2), Phòng Chuẩn đoán hình ảnh BS. Nguyễn Văn Hậu; Trung tâm Nha khoa Sài Gòn; Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (7).

⁹¹ Trần Văn Điềm, Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm; Phan Thanh Lão, Phòng khám bác sĩ Huỳnh Công Triệu; Nguyễn Thanh Sang; Hồ Vũ Việt; Võ Văn Lợi; Lưu Minh Hoàng; Lý Thái Kỳ Phụng.

⁹² cật đo năng suất, cân thông dụng, cân kỹ thuật, đồng hồ đo nước lạnh, công tơ đo điện 1 pha, Taximet,...

6. Bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

6.1. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Tổ chức 06 phiên giao dịch việc làm, tư vấn cho 1.184 lượt lao động, tạo việc làm cho 2.213 lao động, đưa 14 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; lũy kế 9 tháng, tổ chức 19 cuộc Hội thảo tư vấn việc làm, 12 phiên giao dịch việc làm⁽⁹³⁾, tạo việc làm 21.721 lao động, đạt 94,4% kế hoạch, đưa 879 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 97,6% kế hoạch. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 7.418 trường hợp với số tiền chi trả 123,8 tỷ đồng. Cấp mới 45 giấy phép lao động cho lao động là người nước ngoài⁽⁹⁴⁾.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức tư vấn tuyển sinh trình độ nghề các cấp cho 1.664 người, nâng tổng số người được tư vấn đến nay là 14.767 người⁽⁹⁵⁾, đạt 78% kế hoạch. Triển khai kế hoạch đặt hàng đào tạo nghề sơ cấp cho 230 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an⁽⁹⁶⁾. Thành lập Đoàn tổ chức kiểm tra, giám sát việc giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại 15 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác theo dõi, chỉ đạo các địa phương tập trung triển khai thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm bền vững thuộc 03 Chương trình MTQG theo kế hoạch vốn năm 2023.

6.2. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, trong tháng giải quyết chế độ cho 52 trường hợp; lũy kế 9 tháng giải quyết cho 495 trường hợp⁽⁹⁷⁾. Thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách, người có công và thân nhân của người có công nhân dịp Tết Nguyên đán, 30/4 với tổng kinh phí trên 20 tỷ đồng; thực hiện tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7⁽⁹⁸⁾. Khám định bệnh tật 50 trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Quyết định điều dưỡng tại gia đình năm 2023 cho 2.859 đối tượng. Đưa 330 người có công đi điều dưỡng tập trung tại các tỉnh miền trung và tham quan Thủ đô Hà Nội. Triển khai xây dựng 10 căn nhà tình nghĩa do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh tài trợ.

6.3. Bảo trợ xã hội và giảm nghèo

Các chính sách bảo trợ xã hội và giảm nghèo được quan tâm; chi hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ/tháng từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh cho 564 hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội là người neo đơn từ đủ 60 tuổi trở lên, với số tiền 3.293 triệu đồng; tổ chức thăm và tặng quà của Chủ tịch nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho 48 cụ 100 tuổi và 707 cụ 90 tuổi, với số tiền 1.066 triệu đồng;

⁹³ Trong đó có 02 phiên giao dịch việc làm trực tuyến khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

⁹⁴ Đến nay có 283 lao động nước ngoài đang làm việc trên địa bàn tỉnh.

⁹⁵ Trong đó: Trình độ cao đẳng 617 học viên; trình độ trung cấp 99 học sinh; trình độ sơ cấp 955 học viên; đào tạo dưới 03 tháng 2.443 học viên; đào tạo chuyển giao khoa học kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng cho 5.897 người; kèm cặp nghề, tập nghề, truyền nghề trong doanh nghiệp cho 4.756 lao động. Số sinh viên đã tốt nghiệp là 478 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 425 sinh viên, trình độ trung cấp: 53 học sinh).

⁹⁶ Trong đó: có 25 công an xuất ngũ và 205 bộ đội xuất ngũ.

⁹⁷ Giải quyết chế độ chôn cất liệt sĩ 256 trường hợp, chế độ mai táng phí 239 trường hợp.

⁹⁸ Cụ thể: Tổ chức thăm viếng, tặng quà cho 19.740 người có công và thân nhân người có công; đưa 03 người có công dự Hội nghị biểu dương người có công với cách mạng toàn quốc năm 2023 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; tổ chức 01 đại biểu cựu tù chính trị Côn Đảo tham gia buổi gặp mặt nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; viếng nghĩa trang liệt sĩ, dâng hương và thắp nến tri ân các anh hùng liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

kịp thời hỗ trợ trên 1.563 tấn gạo cho 15.654 người hộ nghèo, 39.814 người hộ cận nghèo, 38.273 đối tượng bảo trợ xã hội, 10.467 người lao động và người dân gặp khó khăn dịp Tết Nguyên đán 2023. Vận động các nhà hảo tâm, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh hỗ trợ người khuyết tật, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người mù, trẻ mồ côi, bệnh nhân nghèo với tổng số tiền trên 16 tỷ đồng. Tổ chức 19 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên y tế về chăm sóc sức khỏe tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tại cơ sở và cộng đồng.

Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023; đến ngày 15/9/2023 đã giải ngân được 7,548/56,434 tỷ đồng, đạt 13,4% kế hoạch vốn phân bổ). Hỗ trợ 130.079 thẻ bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, với số tiền 101,7 tỷ đồng; hỗ trợ cho 4.484 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn phát triển sản xuất, với số tiền 227,3 tỷ đồng; triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 471 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh⁽⁹⁹⁾. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo Đề án 06 của Chính phủ. Triển khai thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2023⁽¹⁰⁰⁾.

6.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Tập trung chỉ đạo, đôn đốc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025⁽¹⁰¹⁾. Các chính sách đối với người có uy tín được thực hiện đầy đủ, kịp thời⁽¹⁰²⁾. Các hoạt động mừng Chôl Chnam Thmây của đồng bào Khmer được tổ chức với tinh thần vui tươi, lành mạnh, đoàn kết, an toàn và tiết kiệm⁽¹⁰³⁾. Tổ chức 10 cuộc Hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc, với 1.114 đại biểu tham dự. Thăm, chúc mừng chức sắc, chức việc, nhà tu hành nhân các dịp lễ, tết với tổng kinh phí 221 triệu đồng. Hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức tôn giáo với số tiền 445 triệu đồng. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo tại 03 huyện, thành phố⁽¹⁰⁴⁾ và 06 xã, phường⁽¹⁰⁵⁾. Tổ chức lớp bồi dưỡng công tác quản lý nhà nước

⁹⁹ Giảm 34 hộ trong 505 hộ đã được Thường trực Tỉnh ủy cho chủ trương hỗ trợ nhà ở. Kết quả đến nay có 466 hộ đã hoàn thành 100% công trình, 05 hộ của huyện Trà Cú đã hoàn thành phần móng nhà đang tiếp tục xây dựng các phần còn lại.

¹⁰⁰ Kết quả: Đã tổ chức 01 Hội nghị triển khai Kế hoạch của Ban Chỉ đạo tỉnh và 02 lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra, rà soát cho Ban Chỉ đạo cấp huyện, xã cho huyện Châu Thành và Tiểu Cần.

¹⁰¹ Tổng kinh phí thực hiện năm 2023 là 451.294 triệu đồng (vốn đầu tư: 218.334 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 232.960 triệu đồng); triển khai thực hiện 09 dự án, đến nay giải ngân đạt 27,1%.

¹⁰² Cấp thẻ BHYT cho 207 người có uy tín trong đồng bào DTTS. Thăm, tặng 100 phần quà cho người có uy tín trong đồng bào DTTS nhân dịp Tết Nguyên đán; tặng quà người có uy tín nhân dịp Chôl Chnam Thmây năm 2023 với số tiền 215 triệu đồng. Tiếp Đoàn thăm, tặng quà do ông Y Thanh Hà Niê K'đam, Ủy viên BCHTW Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội làm trưởng Đoàn và ông Y Vinh Tor, UV dự khuyết BCH Trung ương Đảng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBĐT đến thăm, tặng quà 02 tổ chức (chùa Ăng và Hội ĐKSSYN tỉnh) và 100 phần quà cho người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

¹⁰³ Thăm, tặng quà 140 gia đình chính sách, cán bộ hưu trí và 143 chùa Phật giáo Nam tông Khmer; tổ chức họp mặt Chôl Chnam Thmây 2023 tại Trung tâm hội nghị tỉnh, với tổng kinh phí 1.172 triệu đồng.

¹⁰⁴ Ủy ban nhân dân các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh

về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2023 với 159 học viên tham dự. Các tổ chức tôn giáo thực hiện các hoạt động an sinh xã hội, góp phần phát triển địa phương với số tiền trên 2,5 tỷ đồng⁽¹⁰⁶⁾.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo⁽¹⁰⁷⁾; tổ chức thành công Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh, có 81 em học sinh tham dự và đưa 04 em tham dự Diễn đàn trẻ em cấp Quốc gia tại Hà Nội. Triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thanh niên năm 2023; tổ chức Hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với thanh niên năm 2023⁽¹⁰⁸⁾; xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2025.

6.5. Công tác phòng, chống dịch Covid-19; chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục tiêm vắc xin phòng Covid-19 theo phân bổ của Bộ Y tế, đến ngày 08/9/2023 tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid – 19 toàn tỉnh đạt 99,99%, trong đó: (i) Người từ 18 tuổi trở lên mũi 1 đạt 100,64%, mũi 2 đạt 99,45%; mũi 3 đạt 91,27%, mũi 4 tiêm đạt 38,18%; (ii) tiêm cho trẻ em từ 12-17 tuổi: Mũi 1 đạt 103,6%, mũi 2 đạt 100,6%; mũi 3 đạt 73,3%; (iii) tiêm cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1 đạt 112,2%; mũi 2 đạt 98,33%. Trong tháng không phát hiện ca mắc mới; lũy kế từ đầu năm đến ngày 08/9/2023 phát hiện 205 ca⁽¹⁰⁹⁾.

Cơ sở vật chất ngày càng được quan tâm và hoàn thiện cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân; Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh từ cơ sở cũ về cơ sở mới; tiếp tục hoàn thiện Đề án thành lập cơ sở khám chữa bệnh 100 giường tại Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh, Đề án thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng trực thuộc Sở Y tế với quy mô 300 giường bệnh, Đề án Phát triển giường bệnh từ 200 giường bệnh lên 260 giường bệnh của Trung tâm Y tế huyện Trà Cú, Đề án Nâng giường bệnh của Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 600 giường lên 900 giường. Toàn tỉnh hiện có 129 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh⁽¹¹⁰⁾; số giường bệnh/vạn dân đạt 26,4 giường (đạt 99,8% kế hoạch). Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động tham gia bảo hiểm y tế, đến nay tỷ lệ dân số tham bảo hiểm y tế đạt 81,86%, tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động đạt 16,45%.

Trong tháng có 142.539 lượt khám chữa bệnh, lũy kế 9 tháng 1.193.593 lượt (đạt 93,2% kế hoạch); phát hiện và xử lý 48 ổ dịch⁽¹¹¹⁾; 66 ca sốt xuất huyết⁽¹¹²⁾; 130 ca bệnh tay chân miệng⁽¹¹³⁾; phát hiện mới 98 người nhiễm HIV⁽¹¹⁴⁾. Cấp giấy

¹⁰³ Ủy ban nhân dân các xã Đại Phước, Đức Mỹ, Nguyệt Hòa, Đa Lộc, Long Đức và Phường 7

¹⁰⁶ Cụ thể như: Xây dựng nhà tình thương và cầu, đường giao thông nông thôn; tặng trên 5.000 phần quà cho hộ nghèo và tặng sách, vở, xe đạp cho học sinh nghèo trên địa bàn tỉnh.

¹⁰⁷ Triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch Tháng hành động vì trẻ em năm 2023; Kế hoạch Liên ngành phòng, chống đuối nước cho trẻ em. Hỗ trợ 02 hộ gia đình có 03 trẻ em bị đuối nước có hoàn cảnh khó khăn tại xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, với số tiền 10 triệu đồng (mỗi hộ 05 triệu đồng), tặng 50 phần quà cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn huyện Trà Cú và Cầu Kè do ngân hàng Vietcombank tài trợ; tặng 190 phần quà cho trẻ em nhân Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2023 tại huyện Cầu Kè.

¹⁰⁸ Gồm 250 đại biểu tham dự và trực tiếp giải đáp 20 câu hỏi của thanh niên.

¹⁰⁹ Trong đó: Tử vong 09 ca, số ca mắc giảm 44.157 ca và tử vong giảm 176 ca so với cùng kỳ năm 2022 (mắc 44.362 ca, tử vong 185 ca). Toàn tỉnh hiện có 547 trường hợp cách ly (trong đó F1 theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 342 trường hợp, hoàn thành cách ly 196 trường hợp).

¹¹⁰ Trong đó có 118 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; 11 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.

¹¹¹ Lũy kế đến 31/8/2023 là 183 ổ dịch, giảm 42% so với cùng kỳ năm 2022.

¹¹² Lũy kế đến 31/8/2023 là 499 ca, giảm 3,6% so với năm 2022.

¹¹³ Lũy kế đến 31/8/2023 là 358 ca, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

¹¹⁴ Lũy kế đến ngày 04/9/2023, số người nhiễm HIV được phát hiện là 2.799 (trong tỉnh là: 2.775 người) Số người chuyển sang bệnh AIDS là 1.717 người. Số người tử vong vì HIV/AIDS là 1.185 người.

chứng nhận 91 hồ sơ đủ điều kiện ATTP; tiếp nhận 149 hồ sơ tự công bố sản phẩm; thực hiện kiểm dịch y tế quốc tế 25 tàu (*nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh*) với 419 thuyền viên⁽¹¹⁵⁾. Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm⁽¹¹⁶⁾. Tổ chức tập huấn tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời.

6.6. Văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân năm 2023; Lễ hội cúng biển Mỹ Long, huyện Cầu Ngang; Lễ hội Vu lan Thắng hội, huyện Cầu Kè; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm nhân các ngày lễ lớn. Công tác xây dựng đời sống văn hóa và phát huy giá trị di sản văn hóa⁽¹¹⁷⁾ được quan tâm thực hiện; 9 tháng đầu năm công nhận mới 05 phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh⁽¹¹⁸⁾; xếp hạng 02 di tích cấp tỉnh⁽¹¹⁹⁾. Tổ chức có chất lượng các giải thể thao quần chúng⁽¹²⁰⁾, thể thao thành tích cao tham gia thi đấu đạt nhiều kết quả khả quan⁽¹²¹⁾. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được thực hiện với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú⁽¹²²⁾; được Hiệp hội du lịch ĐBSCL công nhận 02 điểm du lịch tiêu biểu ĐBSCL (Khu di tích danh lam thắng cảnh quốc gia Ao Bà Om, điểm du lịch sinh thái Huỳnh Kha); khai trương Homestay trên địa bàn huyện Tiểu Cần⁽¹²³⁾; triển khai đầu tư 02 dự án phục vụ khách du lịch⁽¹²⁴⁾ đề xuất Bộ Giao thông vận tải bổ sung qui hoạch tuyến vận tải hành khách trên biển từ Trà Vinh đến Côn Đảo; trong tháng, tổng doanh thu 157.089 tỷ đồng (tăng 6,3% so với tháng trước), tổng lượt khách tham quan và lưu trú 191.796 lượt (tăng 6%); lũy kế 9 tháng, tổng doanh thu tăng gấp 2,76 lần, tổng lượt khách tăng gấp 1,97 lần, công suất phòng bình quân tăng 23% so với cùng kỳ.

7. Tài nguyên và môi trường

Tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021 - 2025 của tỉnh. Công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, triển khai xây dựng Kế hoạch sử

¹¹⁵ Lũy kế 9 tháng kiểm dịch y tế quốc tế 185 tàu với 2.954 thuyền viên.

¹¹⁶ Trên địa bàn xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành với 2 người mắc và tử vong, nguyên nhân do ngộ độc rượu.

¹¹⁷ Trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận bảo vật quốc gia (Vàng miếng), đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Lễ hội Đom Lon Néak Tà; Lễ hội Vu lan Thắng Hội). Thực hiện các hạng mục sửa chữa tại 02 di tích (di tích Đền thờ Bắc hồ và di tích Bến tiếp nhận vũ khí Côn Tàu) với kinh phí 422,714 triệu đồng. Khảo sát mở rộng Khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy; xây dựng Khu lưu niệm cố soạn giả - NSND Viễn Châu; trình Cục Di Sản văn hóa thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Chùa Ba Sĩ; tiếp tục dự án Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa KomPong.

¹¹⁸ Gồm: Phường 2, phường 5, phường 9 thuộc TP Trà Vinh và thị trấn Mỹ Long, thị trấn Cầu Ngang thuộc huyện Cầu Ngang; đến nay toàn tỉnh có 268.078/280.208 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa; 752/755 ấp, xóm văn hóa; 20/21 phường, thị trấn văn minh đô thị.

¹¹⁹ Gồm: Chùa Lò Gạch, Chùa Trốt Lích; nâng toàn tỉnh hiện có 54 di tích được xếp hạng (16 di tích cấp quốc gia và 38 di tích cấp tỉnh).

¹²⁰ Tổ chức 13/15 giải thể thao vô địch tỉnh (gồm: 09 giải Vô địch mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023 (*Quần vợt, Bóng chuyền hơi nam và nữ, Billiards, Cờ tướng, Aerobic, Khiêu vũ thể thao, Thể dục thể hình, Bi sắt*); Giải Vô địch Bóng chuyền; Giải Vô địch Bóng đá tỉnh Trà Vinh năm 2023; Giải Vô địch Taekwondo và Giải Vô địch Karate tỉnh Trà Vinh), đạt 86,67% KPI; 07 giải thể thao phong trào; giải Việt dã và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 với khoảng 1.600 người tham gia.

¹²¹ Tham gia 06 giải thể thao quốc tế, đạt 04 Huy chương các loại (02 HCV, 02 HCB); Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022 đạt 18 Huy chương các loại (04 HCV, 06 HCB, 08 HCD); 26 giải cấp quốc gia đạt 104 Huy chương các loại (28 HCV, 31 HCB, 45 HCD); 05 giải cấp khu vực đạt 28 Huy chương các loại (07 HCV, 10 HCB, 11 HCD), thi đấu 10/13 môn trong Chương trình Đại hội Thể thao ĐBSCL lần thứ IX - Hậu Giang đạt 39 Huy chương các loại (10 HCV, 13 HCB, 16 HCD). Đăng cai tổ chức 03 giải thể thao quốc gia (Giải Vô địch Thể hình các CLB toàn quốc; Giải Vô địch Bóng chuyền trẻ quốc gia; Giải Vô địch các CLB Thể dục Aerobic quốc gia); tổ chức 02 môn trong khuôn khổ Đại hội Thể thao ĐBSCL lần thứ IX - Hậu Giang (Bóng chuyền Nam U22, Petanque).

¹²² Tổ chức Hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch Trà Vinh tại Hà Nội nhân sự kiện Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2023; khai trương Cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm đặc sản, hàng lưu niệm, quà tặng du lịch, sản phẩm OCOP của tỉnh; thực hiện kỷ sự "Xuân về trên đất Côn Chim" phát sóng trong chương trình Kỳ sự cù lao - Trà Vinh miền sông nước cuối nguồn Mekong; thực hiện phim "Trà Vinh - Miền đất Thuận thiên"; cung cấp 8.325 ấn phẩm du lịch các loại tại các sự kiện, hội chợ triển lãm.

¹²³ Tên gọi "Lê Ngân Homestay", địa chỉ tại ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi; được hỗ trợ kinh phí 150 triệu đồng (30 triệu/phòng) theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về "Một số chính sách hỗ trợ phát triển trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025".

¹²⁴ Bảo dưỡng, sửa chữa Lăng bích họa "Không gian ký ức" với tổng mức đầu tư 2,4 tỷ đồng; Hạ tầng Lăng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh với tổng mức đầu tư 8,876 tỷ đồng

dụng đất năm 2024 cấp huyện⁽¹²⁵⁾. Kiểm tra 14/19 dự án đã được giao đất, cho thuê đất. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng 03 khu đất⁽¹²⁶⁾. Cấp 55 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lũy kế 9 tháng cấp 332 giấy, nâng tổng số đến nay đã cấp 626.673 giấy, đạt 99,39% diện tích cần cấp giấy. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết nối với hệ thống thông tin đất đai quốc gia⁽¹²⁷⁾. Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản được quản lý đúng quy định⁽¹²⁸⁾; công tác bảo vệ môi trường được quan tâm⁽¹²⁹⁾; đến nay, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt khu vực đô thị đạt 99,7%, khu vực nông thôn đạt 83,25%.

8. Thông tin, truyền thông

Chỉ số chuyển đổi số (DTI) năm 2022 của tỉnh hạng 25/63 tỉnh, thành phố của cả nước, tăng 01 bậc so với năm 2021 (trong đó: Chính quyền số 29/63; Kinh tế số 27/63; Xã hội số 26/63; là 01 trong 10 địa phương dẫn đầu về nhân lực số) và đứng vị trí thứ 05/13 tỉnh, thành trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Hạ tầng viễn thông hoạt động ổn định, thông suốt phục vụ kịp thời sự chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhu cầu của người dân⁽¹³⁰⁾. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin⁽¹³¹⁾; phát sóng thử nghiệm 02 trạm 5G tại thành phố Trà Vinh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, trên 84% văn bản được ký số điện tử; cấp mới 1.957 tài khoản, 1.449 chứng thư số, nâng tổng số hiện có 10.053 tài khoản, 3.921 chứng thư số đang hoạt động. Rà soát, công khai 1.831 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia, tích hợp 966 dịch vụ công trực tuyến lên cổng dịch vụ công quốc gia.

9. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính⁽¹³²⁾. Hoàn thành kiểm tra công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023 tại 10 cơ quan, đơn vị⁽¹³³⁾. Tiếp và làm việc với Đoàn kiểm tra cải cách hành chính của Bộ Nội vụ. Hướng dẫn tự chấm điểm Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuẩn bị công tác điền phiếu khảo sát đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh năm 2023. Xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định⁽¹³⁴⁾. Công tác sắp xếp

¹²⁵ Cụ thể: Xây dựng báo cáo thuyết minh (Trà Cú, Cầu Kè, Cầu Ngang, Châu Thành, Tiểu Cần); đang xây dựng phương án (huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải); thông qua ủy ban huyện lần 2 (Càng Long); dự thảo kế hoạch (thành phố Trà Vinh).

¹²⁶ Đã đấu giá thành 1 khu, giá trúng 1,038 tỷ đồng.

¹²⁷ Đã thực hiện 15 đợt đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Trà Vinh với Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

¹²⁸ Cấp 20 Giấy phép hoạt động tài nguyên nước và 4 Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với số tiền 47.297.936 đồng; cấp phép 3 hồ sơ lĩnh vực khoáng sản (đóng cửa mỏ: 2, gia hạn: 1); đấu giá khoáng sản 03 hồ sơ, kết quả công nhận 02, không công nhận 1.

¹²⁹ Phê duyệt 05 đánh giá tác động môi trường, cấp 10 giấy phép môi trường. Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại 04 cơ sở, 04 dự án.

¹³⁰ Toàn tỉnh có 90.923 cột treo cáp; 31.888,142km cáp quang treo; 186,75km cáp quang ngầm; 5.760,44km cáp treo đồng; 211,38km cáp đồng ngầm; 1.637 hệ cáp và 1.222 trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS), mạng Internet băng rộng cáp quang được phát triển đến 100% xã, phường, thị trấn.

¹³¹ Thường xuyên kiểm tra, rà soát, khắc phục lỗ hổng bảo mật trong các sản phẩm Microsoft; phát hiện 156 cảnh báo, trong đó có 82 cảnh báo mã độc, 66 cảnh báo lỗ hổng bảo mật, 05 cảnh báo máy trạm mất kết nối, 03 cảnh báo yêu cầu xác minh hành vi nghiệp vụ.

¹³² Ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Công văn về việc tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng Chuyên mục "Cải cách hành chính" trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; đồng thời, triển khai kênh truyền thông "Bộ Nội vụ" gắn với chuyên đề "Bản tin điện tử cải cách hành chính" trên mạng Zalo.

¹³³ Ủy ban nhân dân 09 huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh.

¹³⁴ Thẩm định 42 dự thảo văn bản QPPL (gồm 21 nghị quyết và 21 quyết định). Thực hiện rà soát 418 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành, xử lý 28 văn bản không còn phù hợp; rà soát văn bản QPPL với 15 chuyên đề theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương.

các cơ quan chuyên môn và kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục được triển khai⁽¹³⁵⁾. Hoàn thành việc cập nhật, kết nối, đồng bộ 22.049 hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (từ cấp tỉnh đến cấp xã) trên phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện tốt việc nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS giai đoạn 2021-2025 theo Chương trình số 12-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kết quả công bố các chỉ số năm 2022 đều chuyên biến tích cực, tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021, trong đó: (i) Chỉ số PAPI năm 2022 tăng 07 bậc, xếp thứ hạng 48/61 tỉnh, thành phố cả nước và thứ hạng 09/13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Chỉ số PAR index năm 2022 tăng 02 bậc, xếp thứ hạng 50/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ 11/13 tỉnh, thành trong vùng; (iii) Chỉ số SIPAS năm 2022 tăng 06 bậc, xếp thứ hạng 19/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ hạng 02/13 tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Thanh tra hành chính thực hiện 19 cuộc; lũy kế 9 tháng triển khai 38 cuộc⁽¹³⁶⁾, ban hành 19 kết luận⁽¹³⁷⁾, kiến nghị thu hồi số tiền 23.511,5 triệu đồng và 5.209,3 m² đất; kiểm điểm trách nhiệm 20 cá nhân, kiểm điểm rút kinh nghiệm 26 cá nhân và 02 tổ chức; chuyển cơ quan cảnh sát điều tra 01 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng với 02 đối tượng. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 18 cuộc và 290 lượt tuần tra kiểm tra, với 46 tổ chức và 294 cá nhân; lũy kế 9 tháng tổ chức 233 cuộc và trên 1.760 lượt tuần tra kiểm tra đối với 484 tổ chức, 2.754 cá nhân; ban hành 148 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.493,9 triệu đồng. Tiếp 383 lượt người dân đến khiếu nại, tố cáo với 380 vụ việc, nhận 429 đơn; lũy kế 9 tháng, tiếp 3.416 lượt người với 3.385 vụ việc, nhận 1.847 đơn, giải quyết 1.185/1.363 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 86,9%⁽¹³⁸⁾. Tăng cường các nhiệm vụ, giải pháp phòng chống tham nhũng⁽¹³⁹⁾; trong kỳ, giải quyết 06 vụ việc liên quan đến tham nhũng⁽¹⁴⁰⁾, khởi tố vụ án hình sự 04 vụ việc/06 bị can về tội “tham ô tài sản”⁽¹⁴¹⁾; không khởi tố vụ án hình sự 01 vụ/01 đối tượng⁽¹⁴²⁾; tạm đình chỉ 01 vụ việc/02 đối tượng⁽¹⁴³⁾.

10. Về quốc phòng, an ninh

Công bố 75 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong năm 2022 hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

¹³⁵ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 06 cơ quan, đơn vị; thẩm định việc thành lập, tổ chức lại 04 đơn vị sự nghiệp công lập; thành lập 01 phòng chuyên môn và tổ chức lại 02 chi cục (giám 01 chi cục), giải thể 01 chi cục.

¹³⁶ Triển khai mới 06 cuộc: Thanh tra tỉnh 02 cuộc, huyện Cầu Ngang 01 cuộc, Thanh tra huyện Càng Long 01 cuộc, Thanh tra huyện Cầu Kè 01 cuộc, Thanh tra Sở GDĐT 01 cuộc.

¹³⁷ Kết luận trong kỳ 04 cuộc: Thanh tra tỉnh 02 cuộc; Thanh tra Sở Tài chính 01 cuộc; Thanh tra Sở LĐTBXH 01 cuộc.

¹³⁸ Trong đó: Giải quyết đơn khiếu nại đạt 77,6%; đơn tố cáo đạt 75%, đơn khác đạt 87,4%.

¹³⁹ Trong kỳ, đã kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch tại 31 cơ quan, đơn vị; triển khai 11 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Hoàn thành xác minh tài sản thu nhập năm 2022 và công khai 36/36 người. Lập kế hoạch xác minh năm 2023 đối với 42 trường hợp tại 10 đơn vị, đã ban hành 29 quyết định đối với 29 cá nhân tại 06 đơn vị; kết quả, đã kiến nghị hợp rút kinh nghiệm 05 người, kiểm điểm rút kinh nghiệm 04 người, kiểm điểm trách nhiệm 01 người.

¹⁴⁰ Có 02 vụ việc liên quan đến tham nhũng được tiếp nhận ở kỳ trước và tiếp tục mang sang giải quyết trong kỳ báo cáo (vụ việc xảy ra tại UBND xã Phong Thạnh và vụ việc xảy ra tại Công an huyện Tiểu Cần) và 04 vụ việc liên quan đến tham nhũng được tiếp nhận trong kỳ báo cáo.

¹⁴¹ Vụ việc xảy ra tại Công an huyện Tiểu Cần; vụ việc xảy ra tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại phát triển Nhất Tín chi nhánh Trà Vinh thuộc địa bàn thị xã Duyên Hải; vụ việc xảy ra tại Trung tâm Đăng kiểm 84-02D và vụ việc “giả mạo trong công tác” xảy ra tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh số 2 Trà Vinh.

¹⁴² Vụ việc xảy ra tại UBND xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè.

¹⁴³ Vụ việc xảy ra tại Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Huyện Hội, huyện Càng Long.

Duy trì nghiêm công tác trực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ các ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đất nước. Tổng kết đợt ra quân thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự Tết Nguyên đán Quý Mão 2023⁽¹⁴⁴⁾. Tổ chức giao, nhận 1.177 thanh niên⁽¹⁴⁵⁾ (đạt 100% chỉ tiêu) lên đường nhập ngũ năm 2023 đảm bảo an toàn, trang trọng. Tổng kết diễn tập khu vực phòng phủ tỉnh năm 2023, kết quả được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ; chuẩn bị và tổ chức diễn tập phòng chống lụt bão huyện Duyên Hải năm 2023. Triển khai công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2023; tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29, Nghị quyết số 33 của Bộ Chính trị⁽¹⁴⁶⁾; sơ kết 02 năm thực hiện Đề án tăng cường phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021 – 2025; sơ kết 02 năm thực hiện Quy chế phối hợp giữa Công an tỉnh và Công ty Nhiệt điện Duyên Hải trong công tác bảo đảm an ninh, an toàn Trung tâm Điện lực Duyên Hải. Triển khai Đề án xây dựng lực lượng Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hoàn thành 100% việc cấp căn cước công dân gắn chip điện tử cho công dân đủ điều kiện. Tổ chức Lễ ra quân tổng kiểm soát xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách và xe ô tô vận tải hàng hóa bằng container trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng, xảy ra 29 vụ tội phạm về trật tự xã hội, 02 vụ tội phạm về kinh tế, 11 vụ tội phạm về ma túy, 07 vụ tai nạn giao thông, 02 vụ tai nạn do đuối nước (huyện Càng Long và thị xã Duyên Hải); lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 203 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*nhiều hơn cùng kỳ 35 vụ*), 10 vụ tội phạm về kinh tế (*ít hơn cùng kỳ 03 vụ*), 98 vụ tội phạm về ma túy (*nhiều hơn cùng kỳ 19 vụ*), 36 vụ tai nạn giao thông, làm chết 33 người, 19 người bị thương (*so với cùng kỳ tăng 11 vụ, tăng 09 người chết, tăng 09 người bị thương*), 02 vụ đuối nước (*so với cùng kỳ tăng 02 vụ*), 01 vụ cháy (*so với cùng kỳ giảm 01 vụ*), thiệt hại tài sản 120 triệu đồng.

III. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

- Công tác chỉ đạo sản xuất ở một số địa phương chưa sâu sát, một số nơi chưa thật sự tuân thủ lịch thời vụ sản xuất lúa, còn xuống giống kéo dài so với thông báo lịch xuống giống (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu); năng suất lúa một số địa phương trọng điểm thấp. Thị trường tiêu thụ nông sản chưa ổn định (xoài, cam sành,...), giá vật tư nông nghiệp vẫn ở mức cao. Bệnh dịch tả heo Châu Phi xảy ra ở những tháng đầu năm kéo dài đến cuối quý I mới được giải quyết triệt để; nguyên nhân do một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác phòng bệnh và kiểm soát dịch bệnh, người dân chậm khai báo hoặc không khai báo khi có dịch

¹⁴⁴ Diễn ra từ 15/11/2022 đến 05/02/2023, thống kê sơ bộ trong đợt cao điểm, địa bàn tỉnh: xảy ra 45 vụ tội phạm về trật tự xã hội (giảm 29 vụ so với liên kế trước cao điểm); triệt xóa 217 vụ đánh bạc trái phép (cao hơn 64 vụ so với liên kế trước cao điểm); phát hiện 04 vụ phạm tội về kinh tế (nhiều hơn 03 vụ so với liên kế trước cao điểm); phát hiện 91 vụ vi phạm hành chính về môi trường, tái nguyên khoáng sản và an toàn thực phẩm (nhiều hơn 13 vụ so với liên kế trước cao điểm); bắt giữ 31 vụ tội phạm về ma túy (nhiều hơn 09 vụ so với liên kế trước cao điểm); xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ (giảm 03 vụ so với liên kế trước cao điểm); cháy nổ không xảy ra (giảm 01 vụ cháy so với liên kế trước cao điểm)

¹⁴⁵ Trong đó, 901 thanh niên thi hành nghĩa vụ quân sự và 276 thanh niên thi hành nghĩa vụ Công an Nhân dân; 15 thanh niên là đảng viên, 319 thanh niên là dân tộc Khmer, 2 dân tộc Hoa, 58 thanh niên có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp nghề...

¹⁴⁶ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng”; Nghị quyết số 33-NQ/TW 28/9/2018 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ quốc gia”.

bệnh xảy ra. Sản lượng khai thác thủy sản giảm do gặp nhiều khó khăn như: Thời tiết bất lợi, giá thuê mướn nhân công ở mức cao, giá nhiên liệu tăng.

- Kinh tế hợp tác hoạt động chưa thật sự hiệu quả, UBND một số xã thiếu quan tâm phối hợp trong hoạt động củng cố, hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động. Một số HTX chưa chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; chưa có sự đồng thuận cao trong liên kết sản xuất; đa phần các HTX thiếu vốn để mở rộng quy mô và cung cấp dịch vụ đầu vào cho các thành viên tham gia.

- Giải ngân vốn xây dựng cơ bản, vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa đạt yêu cầu, công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; việc kê biên, cơ chế định giá hỗ trợ còn bất cập; có nơi chưa quyết liệt trong việc tuyên truyền, vận động để người dân đồng thuận trong việc thu hồi đất; một số dự án khởi công mới thiết kế 02 bước tiến độ chậm so với yêu cầu do năng lực đơn vị tư vấn yếu và chủ đầu tư thiếu quan tâm.

- Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động còn nhiều; nhiều dự án chậm triển khai do năng lực nhà đầu tư kém; công tác giải phóng mặt bằng giao đất sạch cho nhà đầu tư còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần còn chậm, thành viên Ban Chỉ đạo chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai các bước chuyển đổi, một số Sở chuyên ngành chậm hướng dẫn thực hiện các hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Công tác triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh còn chậm. Nguyên nhân là do hộ gia đình được hỗ trợ đợi vay thêm vốn mới đủ kinh phí xây dựng nhà ở đảm bảo đáp ứng đủ 3 cứng theo quy định⁽¹⁴⁷⁾. Triển khai thực hiện các hoạt động, dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra, nguyên nhân là do Chương trình có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện, một số văn bản của Trung ương mới được sửa đổi, bổ sung.

- Tỷ lệ tham gia BHYT còn thấp, tỷ lệ tham gia BHXH giảm so thời điểm 6 tháng đầu năm. Công tác phòng, chống dịch bệnh vẫn còn nhiều thách thức do trong thời gian tới một số bệnh, dịch ở người có khả năng diễn biến phức tạp, khó lường; các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, tay chân miệng có chiều hướng tăng số ca mắc. Ngoài ra trong việc thanh toán các phẫu thuật sử dụng phương pháp vô cảm gây tê chưa có hướng dẫn cụ thể giữa Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam nên chưa thanh toán được chi phí chữa bệnh có phẫu thuật sử dụng phương pháp vô cảm gây tê, từ đó ảnh hưởng đến kinh phí hoạt động, thanh toán tiền thuốc, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao cho các công ty cung ứng thuốc, vật tư y tế... cho bệnh viện và chi trả chi phí bồi dưỡng phẫu thuật cho nhân viên thực hiện, và các chi phí khác.

¹⁴⁷ Đến tháng 7/2023, HĐND tỉnh mới ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐND bổ sung dự toán ngân sách tỉnh năm 2023 cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai thực hiện chính sách nhà ở theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh và đến tháng 9/2023, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh mới nhận được kinh phí tạm mượn từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh để triển khai hỗ trợ cho hộ mới thoát nghèo vay vốn xây dựng nhà ở theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND tỉnh.

- Tình hình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh còn nhiều⁽¹⁴⁸⁾; vẫn còn đoàn khiếu nại đông người; tình trạng người dân chưa tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo, lợi dụng quyền khiếu nại để gây rối vẫn còn diễn ra.

- Tình hình tội phạm về trật tự xã hội tăng; tai nạn giao thông chưa được kiểm chế, kéo giảm, tăng cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ.

Ước khả năng thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng và cả năm 2023 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
I	KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,50	8,51	7,50	đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	75,96	không tính	75,97	đạt
3	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	70,58	không tính	66,35	Không đạt
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	32.000	22.094	30.540	Không đạt
5	Số doanh nghiệp phát triển mới	DN	520	428	520	Đạt
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,10	29,77	31,10	Đạt
7	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.701	4.451	5.701	Đạt
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.220	806,86	1.220	Đạt
II	XÃ HỘI					

¹⁴⁸ Nhiều vụ việc do lịch sử để lại (qua các thời kỳ thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đất đai, nhà ở...); có vụ việc khiếu nại thời gian kéo dài nhưng chưa giải quyết dứt điểm (nhất là về đất đai, việc bồi thường giải tỏa để thực hiện các công trình công cộng).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
8	Giữ vững xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	85	85	85	Đạt
	Số xã nông thôn mới nâng cao	xã	10	Chưa đánh giá	10	Đạt
	Số xã nông thôn mới kiểu mẫu	xã	10	3	10	Đạt
	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	đơn vị	1	Chưa đánh giá	1	Đạt
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	44,00	không tính	44,00	Đạt
	Tỷ lệ lao động Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội	%	56,00	không tính	56,00	Đạt
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,30	không tính	69,30	Đạt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%	36,04	không tính	36,04	Đạt
	Tạo việc làm tăng thêm	Lao động	23.000	21.721	23.000	Đạt
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,00	không tính	2,00	Đạt
12	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi					
	+ <i>Tiểu học</i>	%	100,00	100,00	100,00	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
	+ <i>Trung học cơ sở</i>	%	98,60	99,00	99,00	Đạt
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	26,43	26,40	26,98	vượt
	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	9,60	9,50	9,60	Đạt
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	94,80	81,86	94,80	Đạt
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,72	16,45	21,72	Đạt
	<i>Trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	%	4,00	2,96	4,00	Đạt
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0,50	Chưa đánh giá	0,50	Đạt
	<i>Trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm</i>	%	1,00	Chưa đánh giá	1,00	Đạt
17	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,60	99,58	99,60	Đạt
III	MÔI TRƯỜNG					
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,30	99,2	99,30	Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,80	99,80	99,80	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
	sinh					
	<i>Trong đó, sử dụng nước sạch</i>	%	79,20	78,80	79,20	Đạt
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99,35	84,29	99,35	Đạt
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100	100	100	Đạt
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt					
	+ Khu vực đô thị	%	98,30	99,70	Trên 98,5	Đạt
	+ Khu vực nông thôn	%	78,80	83,25	83,25	Đạt
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý	%	87,50	87,50	87,50	đạt
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4,10		4,10	Đạt
IV	QUỐC PHÒNG - AN NINH					
21	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an	%	95,00	Chưa đánh	95,00	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
22	an ninh, trật tự			giá		
	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	90,00	Chưa đánh giá	95,00	vượt
23	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	98,00	Chưa đánh giá	100,00	Đạt

Như vậy, trong tổng số 23 chỉ tiêu, dự kiến đến cuối năm có 21 chỉ tiêu đạt và vượt, 02 chỉ tiêu không đạt gồm: (1) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP và (2) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Phần thứ hai MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM QUÝ IV NĂM 2023

Căn cứ Nghị quyết Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, trong quý IV, các sở, ngành và địa phương cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Chuẩn bị đầy đủ, có chất lượng các nội dung phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi kinh tế theo Nghị quyết số 11/NQ-CP và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung thực hiện Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 02/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến cuối năm 2023; đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chuyên 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Hoàn thành hồ sơ gửi Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Khu Kinh tế Định An. Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch điện VIII; xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoàn thành và phê duyệt: Đề án tổng thể phát triển đô thị thông minh bền vững tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Đề án quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng); Quy hoạch

chung đô thị Tiêu Cẩn. Đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm chính trị hành chính thành phố Trà Vinh. Quy hoạch phân khu Khu đô thị sinh thái dọc sông Láng Thέ. Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh đến năm 2030. Tổ chức lập quy hoạch phân khu khu vực dự kiến thành lập phường Nguyệt Hóa, thành phố Trà Vinh (mở rộng).

2. Gieo trồng và chăm sóc tốt lúa vụ Thu Đông đảm bảo đạt diện tích, năng suất, sản lượng theo kế hoạch, đồng thời chuẩn bị tốt các điều kiện để xuống giống lúa vụ Đông Xuân 2023-2024; phấn đấu 03 tháng cuối năm tăng thêm 29.740 ha diện tích gieo trồng (trong đó xuống giống 23.182 ha lúa); khuyến khích luân canh, phát triển các loại màu chủ lực thành các vùng sản xuất tập trung, đảm bảo an toàn thực phẩm. Chủ động phòng, chống, giám sát, kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi nhất là thời điểm cuối năm thường xảy ra dịch bệnh. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản theo hướng đa dạng hóa hình thức nuôi và con nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái (mặn, ngọt, lợ), chú trọng con nuôi có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao; tăng cường tuyên truyền, phổ biến đến người nuôi việc thực hiện đăng ký nuôi các con nuôi thủy sản chủ lực làm cơ sở cấp mã vùng nuôi; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh; khuyến khích khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền biển; quan tâm cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Cảng cá Láng Chim, nạo vét thông luồng vào Cảng cá Định An. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025 và trồng rừng thay thế, trồng cây xanh phân tán; chủ động, sẵn sàng các phương án ứng phó với thiên tai.

Tập trung xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; huyện Trà Cú hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện Cầu Kè hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, công nhận (tháng 11/2023 hoàn thành các nội dung và hồ sơ trình Trung ương thẩm định). Giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt trên 95% kế hoạch vốn được giao.

3. Tiếp tục xây dựng các ấn phẩm, tài liệu xúc tiến đầu tư; đa dạng hóa hình thức, nâng cao chất lượng công tác giới thiệu, mời gọi đầu tư; tập trung kêu gọi đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng tiến độ các dự án theo chủ trương đầu tư, đồng thời hỗ trợ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động và triển khai dự án đầu tư; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm. Ban hành Kế hoạch khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh năm 2024. Tập trung nâng cao điểm số đối với Chỉ số PCI; giữ vững Chỉ số PGI đồng thời khắc phục những chỉ số còn hạn chế, yếu kém.

4. Tiếp tục phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể và Ban Chỉ đạo xây dựng sản phẩm OCOP; cải tiến, nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng nhãn hiệu, chỉ

dẫn địa lý, phát triển sản phẩm OCOP; duy trì, cập nhật sản phẩm của tỉnh lên các kênh giới thiệu, bán hàng hiện có; phát triển các kênh mới và vận động doanh nghiệp, HTX chủ động tham gia, tìm đầu ra cho sản phẩm, trong đó, chú trọng các kênh thương mại điện tử. Tích cực vận động những hộ kinh doanh tiềm năng để phát triển thành doanh nghiệp. Tổ chức Hội chợ Xúc tiến Thương mại - sản phẩm Công nghiệp nông thôn và OCOP gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh 2023 và Chương trình chợ khởi nghiệp nằm trong sự kiện của Lễ hội. Tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình bình ổn thị trường, Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn.

5. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thu, tăng cường chống thất thu và thu hồi nợ đọng, khai thác và bồi dưỡng tốt các nguồn thu; đánh giá kết quả thực hiện dự toán năm 2023, xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2024-2026. Tập trung giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm, nhất là các công trình quốc gia trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch của chủ đầu tư thuộc bộ, ngành Trung ương. Rà soát, cắt giảm, điều chuyển và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, phấn đấu giải ngân đạt 95% trở lên kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 và vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia; xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024.

6. Tiếp tục triển khai áp dụng đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11 năm học 2023-2024. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11. Tiếp tục tăng cường quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Tổ chức ngày hội khởi nghiệp tỉnh Trà Vinh; cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023. Hỗ trợ doanh nghiệp tham dự Sự kiện Kết nối công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2023 do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức.

7. Tổ chức các cuộc hội thảo, tư vấn giới thiệu việc làm trong và ngoài tỉnh. Triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm bền vững thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Kế hoạch. Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an năm 2023. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công, các chính sách trợ giúp xã hội. Tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2023.

8. Tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nhằm đảm bảo kế hoạch đề ra. Thăm viếng, tặng quà nhân các dịp Lễ hội của người dân tộc và các tổ chức tôn giáo. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo năm 2023 đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Phát huy các nguồn lực tôn giáo góp

phần thực hiện các hoạt động an sinh xã hội. Tổ chức Tết Trung thu năm 2023. Tăng cường công tác thanh niên và bình đẳng giới.

9. Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh với quy mô 300 giường và Đề án tổ chức Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh thành Trung tâm Y tế 2 chức năng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh với quy mô 100 giường tại trụ sở cũ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Quan tâm đào tạo đội ngũ y, bác sĩ có chất lượng, kỹ thuật, tay nghề cao đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh; phối hợp với ngành Y tế thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục triển khai thực hiện Bản thỏa thuận "Hợp tác và hỗ trợ nâng cao năng lực y tế tỉnh Trà Vinh giữa Sở Y tế TP.HCM và Sở Y tế tỉnh Trà Vinh giai đoạn từ nay đến năm 2025".

10. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao nhân Tuần lễ Văn hóa, Du lịch - Liên hoan ẩm thực Nam bộ gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2023; lễ Sêne Đôlta của đồng bào dân tộc Khmer; lễ Kỷ niệm 55 năm tỉnh Trà Vinh được Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tặng Huân chương thành đồng hạng Nhất và lá cờ vẻ vang với Tám chữ vàng "*Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công*",... Tổ chức Ngày hội Gia đình tiêu biểu các tỉnh, thành phố miền Tây Nam bộ lần thứ IV năm 2023. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Đăng cai tổ chức giải Bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc năm 2023; tổ chức Giải Vô địch Thể dục Dưỡng sinh tỉnh Trà Vinh. Tăng cường hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch; tái cấu trúc lại sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ các điểm du lịch tiêu biểu của tỉnh để thu hút khách tham quan.

11. Thực hiện tốt công tác lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện đảm bảo thời gian quy định. Kiểm soát chặt chẽ việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản. Thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại các cơ sở, doanh nghiệp; giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch của UBND tỉnh gắn với việc xây dựng cảnh quan môi trường, tuyến đường hoa, tuyến đường xanh - sạch - đẹp. Giám sát, kiểm tra công tác thu gom và xử lý chất thải nguy hại đảm bảo đúng quy trình; xử lý nghiêm, kịp thời các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

12. Đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS. Đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị năm 2023. Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2024. Ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; xử lý đối với Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Trà Vinh. Tổ chức thi tuyển công chức tỉnh Trà Vinh năm 2023. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019 - 2023; rà soát, kiểm tra, xử lý các văn bản chồng chéo, thiếu đồng bộ. Thực hiện có hiệu quả các

nhiệm vụ, giải pháp xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trên địa bàn.

13. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra; đẩy mạnh công tác giám sát, kiểm tra, xử lý sau thanh tra. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết kịp thời, dứt điểm, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh ngay từ cấp cơ sở. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trên địa bàn.

14. Duy trì nghiêm công tác trực sẵn sàng chiến đấu; đảm bảo quốc phòng, quân sự địa phương. Triển khai Đề án đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân tinh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án số 06 của Chính phủ. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, kiểm tra về an toàn phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm trật tự xã hội, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh dịp Tết Trung thu và Lễ, Tết của đồng bào dân tộc Khmer. Chuẩn bị tốt các bước tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024. /*vvv*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU, TTHĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Lưu VT, THNV. *04*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân

Phụ lục 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	U' TH tháng 9	U' TH 9 tháng	U' TH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	Giá trị GRDP											
	+ Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	28.743.860	39,400.002	42,353.986		31,190.180	42,353.986	73.64	108.51	100.00	107.50
	- Nông, lâm, thủy sản	"	8,955.907	12,384.160	12,607.132		9,104.329	12,607.132	72.22	101.66	100.00	101.80
	- Công nghiệp, xây dựng	"	9,073.840	12,066.370	13,003.446		10,512.111	13,003.446	80.84	115.85	100.00	107.77
	- Dịch vụ	"	10,714.113	14,949.472	16,743.408		11,573.739	16,743.408	69.12	108.02	100.00	112.00
1	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	10,093.344	16,782.608	12,886.418	812.867	12,366.569	17,168.071	95.97	122.52	133.23	102.30
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	4,020.837	5,514.242	5,701.000	458.187	4,451.105	5,701.000	78.08	110.70	100.00	103.39
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	5,789.710	15,304.292	11,645.540	916.852	6,378.860	13,266.209	54.78	110.18	113.92	86.68
3	Số dự án đầu tư đăng ký mới⁽¹⁾	Dự án	5	8		0	9	14		180.00		175.00
	- Số dự án trong nước	Dự án	5	7		0	8	10		160.00		142.86
	- Số vốn đăng ký trong nước	Tỷ đồng	11,753.68	12,836.02		0.00	885.68	2,625.70		7.54		20.46
	- Số dự án FDI	Dự án	0	1	5	0	1	4	0.00		80.00	400.00
	- Vốn đăng ký FDI	triệu USD	0	3.00	70	0.00	2.50	8.00	0.00		11.43	266.67
4	Phát triển doanh nghiệp⁽²⁾											
	- Thành lập mới											
	+ Số doanh nghiệp	DN	363	518	520	62	428	520	82.31	117.91	100.00	100.39
	+ Số chi nhánh, địa điểm kinh doanh		230	302		37	255			110.87		
	+ Vốn đăng ký	Tỷ đồng	5,107	5,681		1,374.0	4,409.0			86.33		
	- Đăng ký bổ sung											
	+ Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc	DN	681	1,103		54	615			90.31		
	+ Vốn bổ sung	Tỷ đồng	3,865	4,611		69	5,247			135.76		
	- Giải thể	DN	108	137		6	87			80.56		

(1) Đến nay có 376 dự án còn hiệu lực, trong đó có 38 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,99 tỷ USD và 338 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,630 nghìn tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng		So sánh cả năm (%)	
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch

(2) Đền nay có 4.570 doanh nghiệp, vốn 64.016 tỷ đồng, 92.491 lao động (hiện có 2.873 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 54.271 tỷ đồng, 68.509 lao động) trong đó có 44 doanh nghiệp FDI

Phụ lục 4. DỰ ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
I	KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7.50	8.51	7.50	Đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	75.96	không tính	75.97	Đạt
3	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	70.58	không tính	66.35	Không đạt
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	32,000	22,094	30,540	Không đạt
5	Số doanh nghiệp phát triển mới	DN	520	428	520	Đạt
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31.10	29.77	31.10	Đạt
7	Thu nội địa	Tỷ đồng	11,646	6,379	13,266	Đạt
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1,220	807	1,220	Đạt
II	XÃ HỘI					
8	Giữ vững xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	85	85	85	Đạt
	Số xã nông thôn mới nâng cao	xã	10	Chưa đánh giá	10	Đạt
	Số xã nông thôn mới kiểu mẫu	xã	10	3	10	Đạt
	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	đơn vị	1	Chưa đánh giá	1	Đạt
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	44.00	không tính	44.00	Đạt
	Tỷ lệ lao động Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội	%	56.00	không tính	56.00	Đạt
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69.30	không tính	69.30	Đạt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%	36.04	không tính	36.04	Đạt
	Tạo việc làm tăng thêm	Lao động	23,000	21,721	23,000	Đạt
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2.00	không tính	2.00	Đạt
12	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi					
	+ Tiểu học	%	100.00	100.00	100.00	Đạt
	+ Trung học cơ sở	%	98.60	99.00	99.00	Đạt
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	26.43	26.40	26.98	vượt
	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	9.60	9.50	9.60	Đạt
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	94.80	81.86	94.80	Đạt
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21.72	16.45	21.72	Đạt
	<i>Trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	%	4.00	2.96	4.00	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0.50	không tính	0.50	Đạt
	<i>Trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm</i>	%	1.00	không tính	1.00	Đạt
17	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99.60	99.58	99.60	Đạt
III MÔI TRƯỜNG						
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99.30	99.20	99.30	Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99.80	99.80	99.80	Đạt
	<i>Trong đó, sử dụng nước sạch</i>	%	79.20	78.80	79.20	Đạt
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99.35	84.29	99.35	Đạt
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100	100	100	Đạt
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt					
	+ Khu vực đô thị	%	98.30	99.70	Trên 98,5	Đạt
	+ Khu vực nông thôn	%	78.80	83.25	83.25	Đạt
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý	%	87.50	87.50	87.50	đạt
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4.10	4.07	4.10	Đạt
IV QUỐC PHÒNG - AN NINH						
21	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
22	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	95.00		95.00	Đạt
	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	90.00		95.00	vượt
23	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	98.00		100.00	Đạt

Phụ lục số 3. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN (GIÁ 2010)	Tỷ đồng	23,675.547	31,561.353	33,864.000	3,149.646	26,630.351	35,585.196	78.64	112.48	105.08	112.75
	<i>Trong đó:</i>											
	- Khai khoáng	Tỷ đồng	9.532	12.650	14.000	1.137	11.250	15.560	80.36	118.03	111.14	123.00
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	11,348.863	15,862.713	17,100.000	1,524.207	11,591.014	16,753.885	67.78	102.13	97.98	105.62
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	"	12,090.461	15,382.989	16,413.000	1,597.109	14,774.741	18,498.840	90.02	122.20	112.71	120.26
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	226.690	303.001	337.000	27.194	253.346	316.911	75.18	111.76	94.04	104.59
	Sản phẩm chủ yếu:											
1	Thủy sản đông lạnh	Tấn	5,364	9,230	9,338	555	5,143	9,338	55.07	95.87	100.00	101.18
2	Đường kết	Tấn	8,192	8,192	7,000		6,886	7,000	98.38	84.06	100.00	85.45
3	Than hoạt tính	Tấn	5,212	7,253	6,000	447	4,753	6,000	79.22	91.21	100.00	82.73
4	Thuốc viên các loại	Tr.viên	926	1,350	1,832	120	1,047	1,832	57.16	113.06	100.00	135.74
5	May mặc(quần áo các loại)	1000chiếc	3,298	25,912	7,384	368	3,105	7,400	42.05	94.16	100.22	28.56
6	Thảm dệt các loại	1000m2	1,302	1,905	2,200	169	1,562	2,200	70.99	119.92	100.00	115.47
7	Nước sinh hoạt	1000m3	25,814	33,970	35,680	2,920	27,111	35,680	75.98	105.02	100.00	105.03
8	Gạo xay xát	Tấn	226,300	948,479	723,298	10,964	101,920	853,631	14.09	45.04	118.02	90.00
9	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	8,575	11,481	12,466	1,008	9,193	12,466	73.75	107.21	100.00	108.58
10	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	2,033	5,493	12,000	260	2,408	12,000	20.07	118.44	100.00	218.47
11	Giày thành phẩm	1000 đôi	4,054	5,235	7,500	613	4,327	7,500	57.70	106.73	100.00	143.26
12	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	919	1,210	1,150	104	941	1,150	81.79	102.33	100.00	95.03
13	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	8,937	11,174	12,617	1,192	11,371	19,904	90.12	127.23	157.76	178.13
	<i>Sản lượng nhiệt điện</i>	<i>Tr. Kwh</i>	<i>8,170</i>	<i>10,168</i>	<i>11,229</i>	<i>1,107</i>	<i>10,485</i>	<i>18,727</i>	<i>93.37</i>	<i>128.33</i>	<i>166.78</i>	<i>184.18</i>
	<i>Sản lượng điện gió, điện mặt trời</i>	<i>Tr. Kwh</i>	<i>767</i>	<i>1,006</i>	<i>1,388</i>	<i>85</i>	<i>886</i>	<i>1,177</i>	<i>63.84</i>	<i>115.51</i>	<i>84.78</i>	<i>116.97</i>
B	TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG TỈNH	%	99.37	99.50	99.60		99.58	99.60	99.98	100.21	100.00	100.10

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023				So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)	
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	Phát triển hộ sử dụng điện	Hộ	3,183	5,709	1,000	315	1,799	2,200	179.90	56.52	220.00	38.54
C	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ	Tỷ đồng	34,552.34	48,830.15	52,465.00	4,806.82	41,886.80	52,598.07	79.84	121.23	100.25	107.72
	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	23,576.87	33,766.00	35,931.00	3,340.93	28,736.28	34,931.00	79.98	121.88	97.22	103.45
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	6,079.85	8,462.98	9,533.00	762.89	7,292.07	10,346.33	76.49	119.94	108.53	122.25
	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	15.11	28.17	21.00	4.10	36.35	52.74	173.10	240.59	251.14	187.24
	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	4,880.51	6,573.01	6,980.00	698.91	5,822.10	7,268.00	83.41	119.29	104.13	110.57

Phụ lục số 2. SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	GTSX NÔNG, LÂM, THỦY HẢI SẢN (GIÁ SO SÁNH	Tỷ đồng	21,361.18	30,236.82	30,150		21,797.56	30,846	72.30	102.04	102.31	102.01
	GTSX nông nghiệp	"	13,028	18,663	18,158		13,051	18,691	71.87	100.17	102.94	100.15
	GTSX Lâm nghiệp	"	193	266	270		189	270	70.09	98.09	100.00	101.67
	GTSX thủy, hải sản	"	8,140	11,308	11,722		8,558	11,885	73.00	105.13	101.39	105.10
A	NÔNG NGHIỆP											
	Diện tích gieo trồng hàng năm	Ha	221,558	250,586	242,513	32,247	212,774	253,055	87.74	96.04	104.35	100.99
	* Cây lương thực có hạt											
	- Diện tích gieo trồng	ha	179,883	202,799	193,628	28,133	169,834	203,670	87.71	94.41	105.19	100.43
	- Diện tích thu hoạch	ha	136,233	202,769	193,628	189	128,386	203,670	66.31	94.24	105.19	100.44
	- Sản lượng	Tấn	757,294	1,079,507	1,085,501	1,017	720,991	1,118,352	66.42	95.21	103.03	103.60
1	Lúa cả năm											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	176,729	199,045	189,928	27,969	166,746	199,860	87.79	94.35	105.23	100.41
	- Diện tích thu hoạch	Ha	133,521	199,014	189,928		125,699	199,860	66.18	94.14	105.23	100.42
	- Năng suất	Tấn/ha	5.56	5.31	5.61		5.62	5.48	100.17	101.01	97.77	103.22
	- Sản lượng	Tấn	742,405	1,057,002	1,064,966		705,998	1,095,644	66.29	95.10	102.88	103.66
a	Lúa mùa											
	- DT gieo sạ	Ha	1,090	1,090			1,142	1,142		104.79		104.79
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,090	1,090			1,142	1,142		104.79		104.79
	- Năng suất	Tấn/ha	4.78	4.78			4.42	4.42		92.54		92.54
	- Sản lượng	Tấn	5,206	5,206			5,048	5,048		96.97		96.97
b	Vụ Đông Xuân											
	- Diện tích xuống giống	Ha	63,326	63,326	51,700		62,059	62,059	120.04	98.00	120.04	98.00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	63,311	63,311	51,700		62,059	62,059	120.04	98.02	120.04	98.02
	- Năng suất	Tấn/ha	6.50	6.50	6.70		6.11	6.11	91.17	93.99	91.17	93.99
	- Sản lượng	Tấn	411,482	411,482	346,390		379,085	379,085	109.44	92.13	109.44	92.13
c	Lúa Hè thu											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	69,967	69,967	69,970		68,409	68,409	97.77	97.77	97.77	97.77
	- Diện tích thu hoạch	Ha	69,120	69,967	69,970	46,982	62,498	68,409	89.32	90.42	97.77	97.77
	- Năng suất	Tấn/ha	4.71	4.69	5.10	5.28	5.15	5.25	100.99	109.29	102.95	111.91
	- Sản lượng	Tấn	325,718	328,241	356,816	248,065	321,865	359,147	90.20	98.82	100.65	109.42

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
d	Lúa Thu đông											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	42,347	64,662	68,258	27,969	35,136	68,250	51.48	82.97	99.99	105.55
	- Diện tích thu hoạch	Ha		64,646	68,258			68,250	-		99.99	105.57
	- Năng suất	Tấn/ha		4.83	5.30			5.16	-		97.41	106.95
	- Sản lượng	Tấn		312,074	361,760			352,364	-		97.40	112.91
2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	44,830	51,541	52,585	4,278	46,028	53,195	87.53	102.67	101.16	103.21
	- Diện tích thu hoạch	Ha	34,246	51,541	52,585	5,670	37,347	53,195	71.02	109.05	101.16	103.21
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	25.86	28.21	26.61	25.16	27.16	28.46	102.08	105.03	106.95	100.88
	- Sản lượng	Tấn	885,625	1,453,873	1,399,152	142,666	1,014,365	1,513,783	72.50	114.54	108.19	104.12
a	Màu lương thực											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5,077	6,037	5,970	420	5,082	6,050	85.13	100.10	101.34	100.21
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,915	6,037	5,970	326	4,039	6,050	67.65	103.17	101.34	100.21
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	8.93	10.47	10.12	10.18	9.76	10.40	96.40	109.29	102.72	99.29
	- Sản lượng	Tấn	34,946	63,204	60,417	3,320	39,405	62,891	65.22	112.76	104.09	99.50
	Trong đó:											
	+ <i>Bắp:</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3,154	3,755	3,700	164	3,088	3,810	83.46	97.91	102.97	101.48
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2,712	3,755	3,700	189	2,687	3,810	72.62	99.08	102.97	101.48
	- Năng suất	Tấn/ha	5.49	5.99	5.55	5.39	5.58	5.96	100.54	101.64	107.39	99.44
	- Sản lượng	Tấn	14,889	22,505	20,535	1,017	14,993	22,708	73.01	100.70	110.58	100.90
	+ <i>Khoai lang</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,076	1,313	1,300	52	1,132	1,320	87.08	105.22	101.54	100.54
	- Diện tích thu hoạch	Ha	684	1,313	1,300	38	812	1,320	62.46	118.73	101.54	100.54
	- Năng suất	Tấn/ha	17.14	17.50	16.89	17.41	17.86	17.50	105.76	104.22	103.61	100.00
	- Sản lượng	Tấn	11,722	22,977	21,957	670	14,505	23,100	66.06	123.74	105.21	100.53
	+ <i>Khoai mì</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	521	600	570	157	545	590	95.61	104.61	103.51	98.29
	- Diện tích thu hoạch	Ha	321	600	570	84	348	590	61.05	108.27	103.51	98.29
	- Năng suất	Tấn/ha	16.32	19.55	19.21	16.45	18.68	19.20	97.24	114.46	99.95	98.21
	- Sản lượng	Tấn	5,246	11,736	10,950	1,378	6,501	11,328	59.37	123.93	103.45	96.53
	+ <i>Cây có củ khác</i>											

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Diện tích gieo trồng	Ha	326	369	400	47	317	330	79.25	97.27	82.50	89.37
	- Diện tích thu hoạch	Ha	197	369	400	15	192	330	48.00	97.25	82.50	89.37
	- Năng suất	Tấn/ha	15.65	16.21	17.44	16.74	17.74	17.44	101.73	113.35	100.00	107.56
	- Sản lượng	Tấn	3,090	5,986	6,975	254	3,406	5,755	48.83	110.24	82.50	96.13
b	Màu thực phẩm											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	26,254	29,341	32,575	2,701	26,501	30,675	81.35	100.94	94.17	104.55
	- Diện tích thu hoạch	Ha	20,554	29,341	32,575	4,665	22,191	30,675	68.12	107.96	94.17	104.55
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	22.28	22.96	22.31	22.62	22.47	23.13	100.73	100.87	103.68	100.74
	- Sản lượng	Tấn	457,950	673,668	726,781	105,539	498,713	709,542	68.62	108.90	97.63	105.33
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	25,806	28,872	32,100	2,669	26,032	30,200	81.10	100.88	94.08	104.60
	- Diện tích thu hoạch	Ha	20,186	28,872	32,100	4,650	21,864	30,200	68.11	108.31	94.08	104.60
	- Năng suất	Tấn/ha	22.65	23.30	22.61	22.69	22.78	23.46	100.75	100.57	103.76	100.68
	- Sản lượng	Tấn	457,219	672,737	725,781	105,509	498,062	708,492	68.62	108.93	97.62	105.31
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	448	469	475	32	469	475	98.74	104.62	100.00	101.32
	- Diện tích thu hoạch	Ha	368	469	475	15	327	475	68.84	88.93	100.00	101.32
	- Năng suất	Tấn/ha	1.99	1.99	2.11	1.98	1.99	2.21	94.62	100.25	105.00	111.30
	- Sản lượng	Tấn	731	931	1,000	31	651	1,050	65.14	89.15	105.00	112.77
c	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	13,499	16,164	14,040	1,157	14,445	16,470	102.88	107.01	117.31	101.89
	- Diện tích thu hoạch	Ha	9,778	16,164	14,040	678	11,117	16,470	79.18	113.70	117.31	101.89
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	40.17	44.36	43.59	49.86	42.84	45.01	98.29	106.65	103.27	101.47
	- Sản lượng	Tấn	392,729	717,001	611,954	33,807	476,247	741,350	77.82	121.27	121.14	103.40
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,300	1,369	1,300	5	1,402	1,400	107.85	107.85	107.69	102.26
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,012	1,369	1,300	212	1,207	1,400	92.85	119.21	107.69	102.26
	- Năng suất	Tấn/ha	95.62	100.66	97.82	96.97	99.63	100.50	101.85	104.19	102.74	99.84
	- Sản lượng	Tấn	96,813	137,812	127,166	20,558	120,253	140,700	94.56	124.21	110.64	102.10
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4,024	4,208	4,420	174	4,192	4,500	94.84	104.17	101.81	106.94

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,561	4,208	4,420	90	3,633	4,500	82.19	102.02	101.81	106.94
	- Năng suất	Tấn/ha	5.28	5.07	5.24	5.39	5.40	5.45	103.00	102.22	104.01	107.50
	- Sản lượng	Tấn	18,803	21,334	23,161	485	19,607	24,525	84.66	104.28	105.89	114.96
	+ Cây lác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2,135	2,554	2,570	266	2,316	2,570	90.12	108.49	100.00	100.64
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,589	2,554	2,570	222	1,705	2,570	66.34	107.28	100.00	100.64
	- Năng suất	Tấn/ha	11.75	12.49	11.82	10.73	11.33	12.50	95.86	96.43	105.75	100.09
	- Sản lượng	Tấn	18,675	31,893	30,377	2,382	19,318	32,125	63.59	103.44	105.75	100.73
	+ Cây khác											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	6,040	8,033	5,750	712	6,535	8,000	113.65	108.20	139.13	99.59
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,615	8,033	5,750	154	4,572	8,000	79.51	126.49	139.13	99.59
	- Năng suất	Tấn/ha	71.50	65.48	75.00	67.42	69.35	68.00	92.47	96.99	90.67	103.86
	- Sản lượng	Tấn	258,438	525,961	431,250	10,383	317,068	544,000	73.52	122.69	126.14	103.43
d	Cây lâu năm											
	- Cây dứa	ha	25,400	26,058	25,600		25,550	26,100	99.80	100.59	101.95	100.16
	+ Sản lượng	Tấn	260,228	370,167	371,349		321,636	376,101	86.61	123.60	101.28	101.60
	- Cây ăn trái	ha	18,370	18,388	18,600		18,540	18,600	99.68	100.93	100.00	101.15
	+ Sản lượng	Tấn	232,613	363,873	341,434		281,205	359,445	82.36	120.89	105.28	98.78
3	Chăn nuôi											
	- Đàn heo	Con	273,166	286,969	280,000		272,618	280,000	97.36	99.80	100.00	97.57
	- Đàn bò, trâu	Con	239,522	254,971	245,000		249,691	255,000	101.91	104.25	104.08	100.01
	- Đàn dê	Con	23,212	22,365	22,000		22,350	22,350	101.59	96.29	101.59	99.93
	- Đàn gia cầm	ngàn con	7,472	7,228	7,800		6,530	7,000	83.72	87.40	89.74	96.84
B	LÂM NGHIỆP											
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	54	80	50	15	36	50	72.00	66.67	100.00	62.49
	- DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	310	310	116		116	116	100.00	37.42	100.00	37.42
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	3,435	3,435	3,490		3,490.00	3,490.00	100.00	101.60	100.00	101.60
B	THỦY - HẢI SẢN:											
1	Tổng sản lượng	Tấn	178,371	221,542	244,550	23,717	190,540	248,650	77.91	106.82	101.68	112.24
	Trong đó :- Tôm các loại	"	77,747	86,354	97,050	9,556	82,550	96,650	85.06	106.18	99.59	111.92
	- Sản lượng Khai thác	Tấn	41,176	55,704	64,350	3,971	40,022	63,450	62.19	97.20	98.60	113.91
	+ Khai thác hải sản (mặn, lợ)	Tấn	35,838	48,558	57,500	3,527	34,817	56,600	60.55	97.15	98.43	116.56

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 9 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 9 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 9	ƯTH 9 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3,914	4,967	5,500	120	2,953	5,100	53.69	75.45	92.73	102.68
	- Cá các loại	"	19,014	25,983	29,500	1,029	20,945	29,000	71.00	110.15	98.31	111.61
	- Hải sản khác	"	12,909	17,608	22,500	2,378	10,919	22,500	48.53	84.58	100.00	127.78
	+ Khai thác nội đồng (nước ngọt)	Tấn	5,338	7,146	6,850	444	5,205	6,850	75.99	97.52	100.00	95.86
	Trong đó: - Tôm các loại	"	582	323	550	132	552	550	100.42	94.83	100.00	170.28
	- Cá các loại	"	1,445	1,515	1,800	102	1,449	1,800	80.50	100.27	100.00	118.81
	- Thủy sản khác	"	3,310	5,308	4,500	210	3,204	4,500	71.20	96.79	100.00	84.78
	- Sản lượng Nuôi trồng thủy sân	Tấn	137,195	165,838	180,200	19,746	150,518	185,200	83.53	109.71	102.77	111.68
	Trong đó: + <i>Vùng mặn lợ</i>	"	79,619	89,639	98,000	11,582	88,216	101,500	90.02	110.80	103.57	113.23
	- Tôm sú	"	11,482	13,492	13,300	2,521	12,030	13,300	90.45	104.77	100.00	98.58
	- Tôm thẻ chân trắng	"	60,295	65,743	75,500	6,721	65,170	75,500	86.32	108.08	100.00	114.84
	- Cua biển	"	4,729	6,482	6,200	1,602	5,292	6,200	85.35	111.90	100.00	95.65
	- Thủy sản khác	"	3,112	3,922	3,000	738	5,724	6,500	190.80	183.96	216.67	165.73
	+ Vùng nước ngọt	"	57,577	76,199	82,200	8,164	62,302	83,700	75.79	108.21	101.82	109.84
	- Tôm càng xanh	"	1,473	1,829	2,200	62	1,845	2,200	83.86	125.29	100.00	120.28
	- Cá lóc	"	41,270	51,677	55,500	1,618	40,350	55,500	72.70	97.77	100.00	107.40
	- Cá tra, cá ba sa	"	3,965	9,686	7,000	484	9,981	10,500	142.59	251.72	150.00	108.40
	- Cá các loại	"	10,869	13,007	17,500	6,000	10,126	15,500	57.86	93.16	88.57	119.17
2	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,761	59,675	52,100	1,821	57,495	61,283	110.36	101.29	117.63	102.69
	- Diện tích nuôi mặn, lợ	Ha	53,403	55,700	48,600	1,484	53,005	56,150	109.06	99.25	115.53	100.81
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	22,524	23,200	19,500	579	23,398	24,000	119.99	103.88	123.08	103.45
	- Tôm thẻ chân trắng	"	7,574	8,200	8,300	119	6,655	8,300	80.18	87.87	100.00	101.22
	- Nuôi cua biển	"	22,755	23,700	20,000	634	22,131	23,000	110.66	97.26	115.00	97.05
	- Thủy sản khác	"	550	600	800	152	821	850	102.63	149.27	106.25	141.67
	- Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	3,358	3,975	3,500	337	4,490	5,133	128.29	133.71	146.66	129.13